

TỈNH QUẢNG BÌNH

TỜ TẤU

TỈNH THẦN QUẢNG BÌNH KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Quảng Bình

Phủ Quảng Ninh

Huyện Phong Lộc

Huyện Phong Đăng

Huyện Lệ Thủy

Phủ Quảng Trạch

Huyện Bình Chính

Huyện Minh Chính

Huyện Bố Trạch

Huyện Minh Hóa

廣平省

廣寧府

豐祿縣

豐登縣

麗水縣

廣澤府

平政縣

明政縣

布澤縣

明化縣

TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành tỉnh¹ đặt ở địa phận hai ấp Tiên Hiệp, Phú Ninh thuộc hai tổng Vũ Xã, Minh Lý huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh. Thành có 4 góc vuông, xây theo kiểu hình cánh hoa hồi, xen kẽ cả gạch và đá; chu vi 460 trượng 9 thước 5 tấc. Mặt thành rộng 3 thước; chân thành dày 4 thước; thân thành kể cả nữ tường cao 1 trượng, phía trong đắp thêm đất cao 3 trượng. Có ba cửa: cửa tả, cửa hữu và cửa hậu. Hào rộng 7 trượng, sâu 7 thước. Hai mặt tả hữu xây liên tiếp nhau theo kiểu tường lũy (lũy dài), đều xây bằng gạch, đá. Lũy dài bên hữu chu vi 833 trượng 5 thước, kề sát với bờ biển. Lũy dài bên tả chạy thẳng đến bờ sông Nhật Lệ, dài 300 trượng 6 thước 4 tấc. Các lũy đều có đặt cửa để người qua lại có thể đi thông ra đường cái. Qua cầu đi về phía bờ nam men theo sông lại đắp tiếp lũy đất chạy thẳng đến chân núi Đâu Mâu, dài 3.966 trượng 2 thước. Dưới chân núi có con đường nhỏ, mở một cửa, gọi là cửa Vũ Thắng.

Tỉnh hạt nam bắc cách nhau 206 dặm. Đông tây cách nhau 126 dặm.

Phía nam giáp địa giới huyện Minh Linh đạo Quảng Trị. Phía bắc giáp địa giới huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh ở cửa Hoàn Sơn; vùng rừng núi thượng du lại giáp địa giới huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An. Phía đông giáp bờ biển. Phía tây ven theo núi, từ chân núi đến bờ biển có chỗ rộng chỗ hẹp khác nhau, đi khoảng một hai hay ba canh không nhất định, có chỗ từ núi ra biển chỉ có một đường đi. Duy hai bên bờ sông Linh Giang (sông Gianh) dân cư ở sát nhau, tiếp liền vào đến địa phận các nguồn, sách người thượng ở trên rừng, phía trên giáp giới Lào, đi đường núi quanh co mất khoảng năm sáu ngày đường.

Tỉnh có 2 phủ, gồm 7 huyện, 24 tổng, 324 xã, thôn, phường, ấp, giáp, trang; ở vùng đầu nguồn thì có 2 nguyên (nguồn), 7 sách.

Phủ Quảng Ninh:

3 huyện, 13 tổng, 158 xã, thôn, phường, ấp.

Phủ kiêm lý hai huyện Phong Lộc, Phong Đăng, gồm 8 tổng, 106 xã, thôn, phường, ấp.

Thống hạt huyện Lệ Thủy: 5 tổng, 52 xã, thôn, phường, ấp.

Phủ Quảng Trạch:

4 huyện, 11 tổng, 166 xã, thôn, phường, ấp, giáp. Dân Thượng² sống ở trong 2 nguồn, 7 sách.

¹Tỉnh Quảng Bình 廣平省: Xưa là đất 3 châu Địa Lí 地理, Ma Linh 麻令, Bố Chính 布政 của Chiêm Thành. Năm Thiên Huống Bảo Tượng 3 (1069), vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman IV) hiến 3 châu ấy cho vua Lý Thánh Tông. Năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi Địa Lí làm châu Lâm Bình 臨平州, Ma Linh làm châu Minh Linh 明靈, Bố Chính làm châu Bố Chính 布政. Đời Trần đặt làm phủ Lâm Bình 臨平府. Năm Long Khánh 3 (1375) đời Trần Dụ Tông đổi làm phủ Tân Bình 新平府. Đời Hồ Quý Li đổi làm trấn Tây Bình 西平鎮. Thuộc Minh lại gọi là phủ Tân Bình, gồm 3 châu 9 huyện. Đầu đời Lê Thái Tổ đổi làm lộ Tân Bình. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là phủ Tân Bình (gồm 3 huyện Khang Lộc, Lệ Thủy, Minh Linh và châu Bố Chính, tức là bao gồm cả Quảng Bình và bắc Quảng Trị nay) thuộc thừa tuyên Thuận Hoá. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoàng Định (1601) kiêng húy Kính Tông Lê Duy Tân, đổi làm phủ Tiên Bình 先平府. Sau khi vào trấn thủ Thuận Hoá, Nguyễn Hoàng đổi phủ Tiên Bình (phần từ Đông Hới trở vào) làm phủ Quảng Bình 廣平府 (1604). Năm 1630 Nguyễn Phúc Nguyên lấy được phần đất từ bắc sông Nhật Lệ đến nam sông Gianh, đặt làm châu Nam Bố Chính. Từ năm 1786 quân Lê Trịnh đánh vào Phú Xuân, khôi phục cả phần nam và bắc làm một châu Bố Chính, đặt thuộc vào trấn Nghệ An. Đời Tây Sơn đổi gọi phủ Quảng Bình là phủ Quảng Thuận 廣順府, hai châu Bố Chính cũ đổi gọi là châu Thuận Chính 順政州. Đầu đời Gia Gia Long lại theo cũ, tách làm 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại, cùng với hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy đặt làm dinh Quảng Bình 廣平營. Riêng châu Minh Linh thì đổi làm huyện, đặt thuộc dinh Quảng Trị. Năm Minh Mệnh 8 (1817) đổi làm trấn Quảng Bình, năm thứ 12 (1831) chia đặt tỉnh hạt toàn quốc, đổi gọi là tỉnh Quảng Bình 廣平省. Nay vẫn gọi là tỉnh Quảng Bình.

²Nguyên văn dùng chữ *man* (như man nhân, man tục) chỉ các dân tộc thiểu số, đối với các tỉnh từ Quảng Bình trở

Phủ kiêm lý hai huyện Bình Chính và Minh Chính, gồm 5 tổng; 90 xã, thôn, phường.

Thống hạt hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, gồm 6 tổng; 76 xã, thôn, phường; 2 nguồn, 7 sách.

Khí hậu:

Tháng giêng, tháng hai thường âm u mưa dầm, trời còn lạnh. Tháng ba đã có gió nam. Tháng năm, tháng sáu từ khi mặt trời mới lên đã nóng bức rồi, ban đêm cũng nóng vậy. Khoảng giao thời giữa hè và thu thì trời vừa mưa vừa tạnh. Gió từ phía nam thổi tới, gọi là *gió Nam Trong*. Còn gió từ phía tây thổi tới thì chậm và luồng dài hơn, gọi là *gió Nam Ngoài*. Tháng 8 nóng gắt, cho nên ngạn ngữ có câu: *Tháng tám nắng râm quả bưởi*. Tháng 11, 12 bắt đầu lạnh, rét. Nhà nông truyền cho nhau rằng: trong khoảng tháng 8, tháng 9 cây thuốc giống lau đã ra bông thì sau đó không mưa lụt nữa. Nếu như chậm mãi mới đến tháng 10 vẫn chưa ra hoa thì cho đến cuối năm vẫn còn mưa rất nhiều. Người ta gọi tên là *lụt hoa lau*; thường căn cứ vào đó để xem khí hậu. Tục ngữ lại còn có câu rằng: Mồng 5 tháng 5 mà mưa thì nhiều rầy nâu. Mùng 6 tháng 6 mà mưa thì nhiều chủ trùng. Hàng năm cày cấy hai vụ hè đông. Vụ hè, từ sau tiết sương giáng tháng 9 xuống cấy, tháng 4, 5 năm sau gặt lúa, đó gọi là vụ lúa tháng năm. Vụ đông thì sau khi gặt xong vào tháng 4, hai tháng 5, 6 cây phơi ải, nếu là chân ruộng nước thì cấy vào khoảng tháng 6, 7, tháng 10 gặt, đó gọi là vụ lúa tháng mười, tức là vụ khô. Ngoài ra các thứ hoa màu khác như rau dưa thì tùy theo thời tiết mà gieo trồng, cũng không nhất định.

Thủy triều mỗi tháng hai lần hoặc ba lần:

Tháng 1 và tháng 7: mồng 5 và 19. Tháng 2 và tháng 8: mồng 3, ngày 17 và 23.

Tháng 3 và tháng 9: ngày 13 và ngày 27. Tháng 4 và tháng 10: ngày 11 và ngày 25.

Tháng 5 và tháng 11: ngày 9 và ngày 23. Tháng 6 và tháng 12: ngày 7 và ngày 21.

Phong tục:

Các tầng lớp sĩ nông công thương đều chăm chỉ nghề nghiệp. Nguồn lợi rừng núi hồ đầm, sông biển giúp cho sinh kế cũng nhiều. Nhưng đất xấu, dân nghèo, cho nên phong tục lấy tiền tài làm trọng, tự tư tự lợi muốn chiếm phần hơn, mà có phần rẻ nhẹ tình nghĩa giúp đỡ lẫn nhau.

Trong dân gian thì việc cưới xin, tang ma, thờ cúng cùng là đồ dùng áo quần ăn mặc hàng ngày đều dè xẻn, tiết kiệm. Chỉ có các nhà làm quan và các hộ buôn bán có ghe thuyền mới chú ý đến sự trang sức. Tuy là do giàu sang mà sinh ra xa xỉ, nhưng cũng do lịch duyệt, biết nhiều, dần dần tiêm nhiễm phong tục các nơi khác thành ra như vậy. Tục làng xã thờ thần. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm cỗ rượu thịt để tế thần. Tế xong thì cùng nhau ăn uống vui vẻ. Các xã thôn ven sông rải rác có lệ thi đua thuyền vượt sông, nhưng đại thể cũng giản dị, không có gì phiền phí lắm. Được cái là địa phương gần đất kỳ phụ¹, hưởng giáo hoá của triều đình sớm hơn các nơi khác, việc học ngày càng thêm hưng thịnh, đời nào cũng có anh tài xuất hiện, có danh là đất văn vật, quả thực cũng không phải lấy làm hổ thẹn. Nhưng dân tình quen thói văn hoa, thường thích lý sự tranh cạnh, việc hương chính thường do các nhà hào cường nắm giữ, tổng lý cũng không có quyền hành gì. Các nha môn giải quyết công việc phân nhiều ngăn trở chậm trễ.

Còn về các người Thượng ở các nguồn, sách vùng thượng du đầu nguồn thì man dã, chỉ biết dùng dao đào lỗ trĩa hạt, đi lấy mật ong đem bán để kiếm sống. Họ thấy chỗ đất nào có nguồn lợi thì dựng lều lán rải rác ở những chỗ ấy mà ở. Những nhà trông trọt thì đặt một giường thờ, ngoài ra trải chiếu để nằm ngồi xung quanh bếp lửa. Họ chặt những đoạn ống tre để đựng đồ ăn thức uống. Quần áo và đồ dùng đại loại cũng đều như vậy cả. Càng đi lên phía trên càng xa thì lại càng hủ hậu nữa. Đó là một tộc người Thượng mà thôi. Còn như theo Thiên chúa giáo, toàn tông thì có 7 xã, thôn, trang, phường

vào chúng tôi dùng từ chung là *người Thượng*.

¹Kỳ phụ: vùng gần Kinh đô.

(huyện Phong Lộc có phường Mỹ Hội; huyện Lệ Thủy có thôn Mỹ Phúc; huyện Bình Chính có trang Thủy Vực, phường Trùng Hải, xã Hương Phương; huyện Bố Trạch có xã Phương Liên, thôn Trung xã Cầu Lạc); gián tòng có 41 xã, thôn, phường (huyện Phong Lộc có: xã Văn La, ấp Tráng Tiệp, ấp Tiên Tiệp, phường Kiên Bính; huyện Lệ Thủy có: xã Yên Định, xã Phụ Việt, thôn Mỹ Hương, thôn Mỹ Duyệt Hạ, xã Đại Phong Lộc; huyện Bình Chính có: xã Tiểu Đan, xã Đan Sa, giáp Mỹ Hòa Thượng, thôn Diên Phúc, phường Ngoại Hải, thôn Phù Ninh, xã Thuận Bài, xã Tô Xá¹, xã Lũ Đàng, thôn Tượng Sơn, thôn Xuân Kiều; huyện Bố Chánh có: thôn Thượng, thôn Hạ xã Phương Liên, xã Hoàng Trung, thôn Mỹ Lộc, thôn Lý Nhân Bắc, xã Lâm Trạch, thôn Thiên Lộc, thôn Phúc Tự, xã Đông Thành, phường Chính Hoà; huyện Minh Chính có: phường Nội Hà, xã Văn Phú, thôn Giáp Tam, thôn Vĩnh Phúc, thôn Vĩnh Lộc, thôn Hòa Ninh, xã Đại Đan, xã Kênh Nhuận, xã Kênh Trùng, thôn Diên Trường, xã Phù Kênh). Mấy năm gần đây, đạo này hoành hành dụ dỗ, thúc ép, người theo đạo ngày một đông thêm, cái xu thế như vậy chưa biết đến bao giờ mới dừng được.

Đình điền phú thuế:

Số đình: 16.996 người. Trong đó:

- Chức sắc và miễn sai dịch: 6.297 người.
- Chánh nạp: 10.699 người.

Binh ngạch: 3.282 người. Trong đó:

- Lính Kinh: 2.165 người.
- Lính tủng: 1.117 người.

Ngoài ra còn có:

- Lính mộ: 192 người.

Ruộng đất: 38.437 mẫu 7 sào 11 thước 4 tấc 5 phân. Trong đó:

- Ruộng: 33.079 mẫu 8 sào 13 thước 5 tấc 6 phân.
- Đất: 5.357 mẫu 8 sào 12 thước 8 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 29.265 quan 9 quan 16 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 25.638 hộc 13 thăng 8 vốc 5 nắm 9 lể.

Sản vật:

Trong tỉnh miền trên ven núi, miền dưới ven biển, cho nên kiêm có cả nguồn lợi núi, biển. Nguồn lợi núi thì có ngà voi, sừng hươu, gỗ, mây, tre các loại. Nguồn lợi biển thì có mắm muối, tôm cá, ốc sò v.v... Một giải dân cư ở vùng giữa thì đất đai phần nhiều là sỏi cát, ruộng cấy lúa được thì có ít. Các loại khoai đậu, rau củ, dưa quả thì tùy mùa, tùy chỗ mà gieo trồng xen vào, nhờ thế mà dân đáp đối cũng đủ ăn, không đến nỗi phải đói khổ.

Phủ Quảng Ninh thì ruộng đất hơi phẳng mà chạy dài. Ngạn ngữ có câu: "*Gia Định thứ nhất, Hai huyện thứ nhì*" (Hai huyện: Phong Lộc và Phong Đăng xưa là một huyện, cùng với huyện Lệ Thủy nữa là *Hai huyện*). Có lẽ cũng biết vùng kia hơn vùng này, kỳ thực nếu đem so sánh với sự phì nhiêu của Nam Kỳ và Bắc Kỳ thì Quảng Bình còn kém xa. Các sản phẩm tơ bông, chăn nuôi gia súc tuy không dư dật lắm nhưng cũng đủ để tự cung cấp. Kể những sản vật quý nhất thì ở núi có ngà voi, sừng tê giác; ở biển có tổ yến, ốc cừ khổng (bào ngư), nhưng cũng rất hiếm có, không phải thường xuyên có thể kiếm được. Thứ đến thì có Bình sâm², dưa hấu, đậu tương, bột hoàng tinh, rượu dàu, trám đen v.v... cũng khá nổi tiếng.

¹Ngv. viết Tô Hợp 蘇合 nhưng trong bảng tên xã huyện Bình Chính thấy chép là xã Tô Xá 蘇舍. Hai chữ Xá 舍 và Hợp 合 hơi giống nhau, dễ chép lầm.

²Tức sâm Quảng Bình.

Núi:

Một dải phía tây của tỉnh hạt đều ven theo núi. Các ngọn liên tiếp chạy dài, tiếp với Lào, kể những ngọn cao to nhất như núi Tam Linh, thực là núi trấn giữ một phương; thứ đến là núi Đâu Mâu, núi Thần Đinh, núi Mã Yên (núi Yên Ngựa), núi Thiên Tài, núi Thành Thang, núi Thọ Linh, núi Cao Mai, núi Vũ Nguyên, đều là những núi nổi tiếng đáng ghi chép. Riêng hai núi Hoàn Sơn và Hùng Sơn ngăn cách giữa hai miền Nam Bắc, là con đường quan trọng trong sự đi lại, từng vàng mệnh thiết đặt cửa ải¹, đóng giữ để phòng bị biên cương, không thể sơ xuất.

Sông:

Một dải phía đông tỉnh hạt sát bờ biển, miền thượng du là các nguồn ở trong rừng, ngàn khe vạn suối theo sông mà chảy ra biển. Phía ngoài cửa quan² thì có sông Linh Giang (sông Gianh), phía trong cửa quan thì có sông Nhật Lệ, nhưng về độ sâu độ rộng và chiều dài thì sông Gianh đứng đầu. Nước tưới cho đồng ruộng, đường thủy vận chuyển gỗ lạt, tre mây, dân gian được nhờ mối lợi của sông này thực nhiều lắm.

Còn như các sông Thọ Linh, Châu Nguyên, Đâu Trạm, các ngòi Xuân Lai, Phan Xá đều là khúc nhánh của hai sông nói trên nhưng tùy từng nơi mà có tên riêng mà thôi.

Còn như sông Ròn, sông Lý Nhân, sông Lý Hoà cũng đều chảy thông ra bể. Nhưng dòng chảy không dài, cửa biển thì ngày một cạn hẹp. Riêng về sông Ròn, ở phía ngoài cửa tán có vũng Từ dựa vào núi Ông, các mỏm núi đá như bức bình phong, thuyền bè đi biển có thể ghé vào neo đậu tránh sóng gió. Nhưng ghe thuyền của bọn phỉ cũng thường hay vào đấy ẩn nấp để chặn cướp các thuyền buôn. Cho nên giao thông đường biển thì đó là chỗ có thể đậu tránh sóng gió, nhưng cũng vì thế mà thành ra con đường đáng sợ.

Danh thắng:

Trong tỉnh ít có các đền, chùa, đạo quán.

Phủ Quảng Trạch có: Văn từ, đền thờ Thần nữ, đền Song Trung.

Phủ Quảng Ninh có: chùa Cảnh Tiên, chùa Kim Phong, chùa Hoàng Phúc, quy mô không to rộng mấy, mà cảnh trí cũng bình thường.

Nói về cảnh thiên nhiên kỳ diệu thì có động Tiên Sư, suối đá trong xanh tịch mịch khiến cho người ta rất yêu thích. Thứ đến là động Chân Linh Tiên Nữ, tiếc là động ấy lại ở chỗ xa xôi hoang vắng, không ai sửa sang tu bổ, mà cũng ít khách xa đến thăm viếng, thành ra cũng không tô điểm được mấy cho vẻ đẹp của non sông. Di tích ngàn thu chỉ còn lưu lại cái tên Tiên Sư (Thầy Tiên), Tiên Nữ, rớt cuộc thì cũng chẳng biết rõ thời đại họ tên thế nào. Những di tích khác như giếng Ngọc Tinh, đá Trượng Nhân (đá Ông Già) có lẽ cũng là một kỳ công của tạo hóa. Còn như sự tương truyền về chùa Hóa³ lúc có lúc không nghĩ là tục truyền hoang đường, mung lung chẳng lấy gì làm căn cứ. Nay chỉ còn bãi cát chạy dài, những cây cổ thụ xưa kia còn sót lại, tương truyền là vùng đất linh thiêng, nhưng thuyền bè qua cũng chẳng thấy có gì khác lạ cả.

Đường đi:

-Một đường quan lộ, phía nam từ trạm đầu địa giới giáp đạo Quảng Trị đi ra phía bắc đến cửa ải Hoàn Sơn ở trạm Tỉnh Thân đầu địa giới giáp đạo Hà Tĩnh, tất cả gồm 6 trạm, dài 195 dặm có lẽ.

-Một con đường nhỏ men theo bờ sông Gianh mà đi ngược lên, qua phủ lý phủ Quảng Trạch đến huyện lý huyện Minh Hóa, đi khoảng một ngày rưỡi. Lại từ huyện lý theo đường núi quanh co khúc khuỷu, qua tán Cửa Ve đi tiếp lên biên giới Ai Lao, đi khoảng 4-5 ngày, đường rộng 5 thước.

¹Tức Hoàn Sơn quan (Cửa ải Đèo Ngang).

²Cửa quan nói đây là Quảng Bình quan, cửa phía nam tỉnh lý, bên tả ngạn sông Nhật Lệ.

³Hoá tự: x. *Danh thắng* huyện Phong Đăng.

-Một đường biển phía nam từ tán cửa Luật giáp đạo Quảng Trị đến cửa sông Nhật Lệ, dài 123 dặm. Lại từ cửa Nhật Lệ đến cửa sông Gianh, dài 44 dặm. Lại từ cửa sông Gianh đến cửa sông Ròn, dài 22 dặm. Lại từ cửa sông Ròn đến cửa tán Khẩu giáp đạo Hà Tĩnh, dài 60 dặm. Tổng cộng là 249 dặm; ghe thuyền thường đi mất độ 1 ngày rưỡi.

(Kính xét: các mục khí hậu, phong tục toàn tỉnh đại để giống nhau, giảm bớt không phải biên gộp lại nữa, vì đã ghi rõ ở phần nói về các phủ huyện, cho nên xin được giảm bớt trình bày ở mục chung).

PHỦ QUẢNG NINH

Phủ lỵ đặt tại xã Trung Trinh tổng Long Đại huyện Phong Lộc. Phía trước về bên trái nhìn xuống sông Kiến Giang, phía sau bên phải dựa vào núi Đầu Sơn; xung quanh là rào tre. Đông tây dài mỗi chiều 22 trượng 5 thước. Nam bắc dài mỗi chiều 12 trượng. Tổng cộng chu vi 66 trượng 5 thước.

Phủ hạt¹ phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Minh Linh đạo Quảng Trị; phía bắc giáp giới huyện Bố Trạch phủ Quảng Trạch.

Đông tây cách nhau 61 dặm. Nam bắc cách nhau 104 dặm.

Hai huyện kiêm lý: Phong Lộc và Phong Đăng, gồm 8 tổng:

1-Huyện Phong Lộc, 4 tổng:

1.Tổng Trung Quán 2.Tổng Long Đại 3.Tổng Vũ Xá 4.Tổng Minh Lý

2-Huyện Phong Đăng, 4 tổng:

1.Tổng Xuân Lai 2.Tổng Mỹ Lộc 3.Tổng Thạch Bàn 4.Tổng Hành Phố

Huyện thống hạt:

3-Huyện Lệ Thủy, 5 tổng:

1.Tổng Mỹ Trạch 2.Tổng Đại Phong Lộc 3.Tổng Thượng Phong Lộc
4.Tổng Thủy Liên 5.Tổng Thạch Xá

Khí hậu và **phong tục**: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đình điền, thuế phú:

Số đinh:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 3.715 người.

-Chánh nạp: 5.220 người.

Binh ngạch:

-Lính Kinh: 1.631 người.

-Lính tỉnh: 190 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 17.811 mẫu 2 sào 2 thước 4 tấc 2 phân.

-Đất: 3.003 mẫu 8 sào 3 thước 8 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 14.334 quan 3 tiền 56 đồng tiền.

¹Phủ Quảng Ninh 廣寧府: Xưa là châu Địa Lí của Chiêm Thành. Từ đầu đời chúa Nguyễn Hoàng là phủ Quảng Bình (gồm cả Vĩnh Linh và Do Linh của Quảng Trị nay). Đầu đời Gia Long là dinh Quảng Bình (đã tách Quảng Trị) gồm 4 huyện Bình Chính 平政, Bố Chính 布政, Phong Lộc 豐祿, Lệ Thủy 麗水. Năm Minh Mệnh 12 (1831) sau khi đặt tỉnh Quảng Bình, đổi tên phủ là Quảng Ninh 廣寧府. Năm thứ 19 (1838) tách 2 huyện Bình Chính, Bố Chính đổi thuộc phủ Quảng Trạch (mới lập), lại tách đất huyện Phong Lộc lập thêm huyện Phong Đăng 豐登縣. Nay là đất thị xã Đông Hới và hai huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

-Nộp bằng thóc: 13.685 học 23 thương 3 vốc 7 lể.

Sản vật:

- Dưa hấu: ở huyện Phong Lộc.
- Đậu tương: ở huyện Phong Lộc.
- Bột hoàng tinh: Cả ba huyện Phong Lộc, Phong Đăng, Lệ Thủy rải rác đều có.
- Lúa trắng: huyện Phong Lộc.
- Muối trắng: huyện Phong Lộc.
- Mẫu lệ: huyện Phong Lộc.
- Nước mắm: huyện Lệ Thủy.

Núi:

- Núi Đầu Máu: ở huyện Phong Lộc.
- Núi Thân Đình: ở huyện Phong Lộc.
- Núi Phúc Vinh: ở huyện Phong Đăng.
- Núi Phú Kỳ: ở huyện Phong Đăng.
- Núi Yên Ngựa: ở hai huyện Lệ Thủy và Phong Đăng.
- Núi Thiên Tài: ở huyện Lệ Thủy.
- Núi Liên Sơn (núi Sen): ở huyện Lệ Thủy.
- Núi An Sơn: ở huyện Lệ Thủy.
- Núi Chấn Sơn: huyện Lệ Thủy.

Sông:

- Cửa sông Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc.
- Sông Cổ Lũy: ở huyện Phong Lộc.
- Phá Nhật Lệ: ở huyện Phong Lộc.
- Đầm Hàm Nhược: ở huyện Phong Lộc.
- Nguồn Long Đại: ở huyện Phong Lộc.
- Ngòi Xuân Lai: ở huyện Phong Đăng.
- Ngòi Phan Xá: ở huyện Phong Đăng.
- Biển Cạn (Hạc Hải): ở địa giới hai huyện Lệ Thủy-Phong Đăng.
- Sông Trạm Giang: ở huyện Lệ Thủy.
- Sông Đầu Giang: ở huyện Lệ Thủy.
- Khe Sen (Liên Khê): huyện Lệ Thủy.
- Vực An Sinh: ở huyện Lệ Thủy.
- Ao Sen (Liên Trì): ở huyện Lệ Thủy.

Danh thắng:

- Chùa Cảnh Tiên: ở huyện Phong Lộc.
- Chùa Kim Phong: ở huyện Phong Lộc.
- Chùa Hóa (Hoá tự): ở huyện Phong Đăng.
- Chùa Hoàng Phúc: ở huyện Lệ Thủy.

Đường đi:

-Một đường quan lộ từ phủ lý thông đến [Quảng] Bình quan giáp huyện Bố Trạch, lại từ phủ lý đi qua thôn bến đò ngang xã Văn La, đi tắt qua hai trạm Quảng Xá, Quảng Lộc giáp với địa giới Hồ Xá thuộc đạo Quảng Trị, dài 92 dặm.

-Một con đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, men theo bờ sông đi lên đến địa phận rừng xã Long Đại, đi khoảng hơn một ngày.

HUYỆN PHONG LỘC

Huyện Phong Lộc thuộc phủ Quảng Ninh, do phủ kiêm lý. Phủ lý đặt tại bản huyện.

Huyện hạt¹ phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp hai huyện Phong Đăng, Lệ Thủy; phía bắc giáp huyện Bố Trạch.

Đông tây cách nhau 61 dặm. Nam bắc cách nhau 46 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 59 xã, thôn, phường, châu, ấp, giáp:

1-**Tổng Long Đại**, 16 xã, phường, châu, ấp:

1.Xã Long Đại	2.Xã Lệ Kỳ	3.Ấp Tả Tiệp	4.Pường Dục Thị
5.Ấp Hữu Hùng	6.Xã Vĩnh Tuy	7.Xã Phúc Duệ	8.Xã Trung Trinh
9.Xã Văn La	10.Xã Lương Yên	11.Xã Trung Nghĩa	12.Pường Diêm Điền
13.Xã Phương Xuân	14.Châu Động Tư	15.Pường Bình Phúc	16.Ấp Hữu Hậu

2-**Tổng Trung Quán**, 13 xã, thôn:

1.Xã Trung Quán	2.Xã Hiến Vinh	3.Xã Lộc Long	4.Xã Phúc Long
5.Xã Đặng Xá	6.Xã Trần Xá	7.Xã Hiến Lộc	8.Xã Hữu Phan
9.Thôn Bình	10.Xã Trường Dục	11.Xã Xuân Dục	12.Xã Mỹ Xá
13.Xã Cổ Hiền			

3-**Tổng Minh Lý**, 10 xã, phường, thôn:

1.Xã Minh Lý	2.Xã Đức Phổ	3.Xã Phú Ninh	4.Thôn Lộc Đại
5.Xã Phú Xá	6.Pường Mỹ Cương	7.Pường Hữu Cai	8.Xã Phúc Mỹ
9.Xã Phú Vinh	10.Xã Phú Quý		

4-**Tổng Vũ Xá**, 20 xã, phường, ấp:

1.Xã Vũ Xá	2.Pường Trung Bính	3.Xã Hữu Đăng	4.Pường Cảnh Dương
5.Thôn Hà	6.Thôn Cừ	7.Pường Trúc Đăng	8.Pường Phú Hội
9.Thôn Động Hải	10.Pường Phú Mỹ	11.Ấp Tráng Tiệp	12.Ấp Tiên Tiệp
13.Pường Kiên Bính	14.Pường Hữu Bính	15.Xã Hàm Nhược	16.Xã Diên Trường
17.Xã Tả Phan	18.Pường Mỹ Hội	19.Pường Phú Nhuận	20.Xã Chính Cung

Khí hậu, phong tục: xem phần chung toàn tỉnh.

Đình điền, phú thuế:

Số đình:

-Chức sắc, miễn sai dịch: 1.470 người.

-Chánh nạp: 1.697 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 547 người.

-Lính tỉnh: 118 người.

¹ Huyện Phong Lộc 豐祿縣: Đời Trần Hồ và thời thuộc Minh là huyện Phúc Khang 福康縣. Đầu đời Lê đổi là Kiến Lộc 建祿縣. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Khang Lộc 康祿縣 thuộc phủ Tân Bình (sau đổi là phủ Tiên Bình, rồi đổi là phủ Quảng Bình). Đầu đời Gia Long kiêng húy chữ Khang 康 (Hiếu Khang, thụy hiệu của cha Gia Long), đổi là huyện Phong Lộc. Nay thuộc huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Ruộng đất:

- Ruộng: 4.358 mẫu 5 sào 14 thước 2 tấc 3 phân.
- Đất: 868 mẫu 6 sào 6 thước 5 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 3.579 quan 4 tiền 14 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 3.240 học 11 thăng 7 vốc 2 nắm 9 lể.

Sản vật:

- Dưa hấu: phường Hữu Cai có lệ cống nộp.
- Đậu tương: ấp Tráng Tiệp phải nộp cống.
- Bột hoàng tinh: cũng có xã trồng, xưa có lệ cống.
- Lúa trắng: ở xã Vũ Xá.
- Muối trắng (phường Diêm Điền).
- Mẫu Lệ (vỏ hào): xã Văn La.

Núi:

-Núi Đầu Mâu: ở vùng rừng xã Lệ Kỳ. Núi này ngọn dãy trùng điệp, cây cối tốt tươi um tùm, thế núi hùng vĩ, ngọn dựng nhọn vót như chiếc đầu mâu, cho nên gọi tên như vậy. Luỹ dài ở thành tỉnh phía trên lên đến núi Đầu Mâu tức là núi này.

-Núi Thần Đinh: ở vùng núi xã Xuân Dục, trên núi có chùa Kim Phong, bên sườn núi có động đá rất sâu. Trong động đá xếp như những chiếc ghế, phía trên lại có đá như các pho tượng, xung quanh các thạch nhũ rủ xuống. Tương truyền núi Thần Đinh có nhiều Phật, có lẽ là nói đến hang động có nhiều tượng đá này.

Sông:

-Cửa sông Nhật Lệ: Một dòng sông lớn từ nguồn Long Đại chảy xuống đến ngã ba sông Trần Xá. Lại một dòng khác từ sông Trạm Giang qua đầm Biển Cạn, chảy vào ngã ba Trần Xá. Hai dòng hợp lưu, chảy về hướng đông bắc rồi đổ ra biển ở cửa Nhật Lệ.

-Sông Cổ Lũy: Từ phía tây nam rừng xã Đức Phổ chảy đến ấp Tráng Tiệp, có một nhánh từ khe Cự chảy đến nhập vào rồi chảy về phía đông bắc, qua phường Bình Phúc, lại chảy qua phía nam cầu Dài, đổ vào sông Nhật Lệ.

-Phá Nhật Lệ: thuộc địa phận xã Phú Minh tục gọi là đầm Hới, nước trong vắt không đâu bằng, lắm tôm nhiều cá. Phía đông của phá có cồn cát cao, xưa có miếu Long Vương rất thiêng. Gần đây dân xã di chuyển sang bờ phía tây nam, so với trước có phần kém linh thiêng.

-Đầm Hàm Nhược: ở xã Hàm Nhược, nước chảy về phía bắc, đổ vào cửa cảng ở ngã ba Mỏ Trụ, rồi đổ vào cửa sông Nhật Lệ.

-Chín thác của nguồn Long Đại: ở địa phận của xã Long Đại. Chín thác gồm: 1.Thác Bãi Điện, 2.Thác Bột, 3.Thác Ông, 4.Thác Lư Đà¹, 5.Thác Khu Đỉnh², 6.Thác Thạch Bàn, 7.Thác Tro, 8.Thác Lỗi, 9.Thác Độc.

Danh thắng:

- Chùa Cảnh Tiên: ở địa phận ấp Tráng Tiệp, đã được ban cấp tiền để trùng tu.
- Chùa Kim Phong: ở trên núi Thần Đinh, nay đã đổ nát.

Đường đi:

- Một đường nhỏ từ phủ lý đến giáp vùng rừng xã Long Đại, đi mất già một ngày đường.

¹Thác Lư Đà, ĐNNTC chép là thác Đà Lư.

²Thác Khu Đỉnh, ĐNNTC chép là thác Liên Nhu.

HUYỆN PHONG ĐĂNG

Huyện Phong Đăng thuộc phủ Quảng Ninh, do phủ kiêm lý, không đặt huyện lý.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Lệ Thủy, phía tây và phía nam đều ven theo núi, phía bắc giáp huyện Phong Lộc.

Đông tây cách nhau 27 dặm. Nam bắc cách nhau 47 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 48 xã, phường:

1-Tổng Xuân Lai, 11 xã:

- | | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| 1.Xã Xuân Lai | 2.Xã Mai Xá Hạ | 3.Xã Mai Xá Thượng | 4.Xã Cái Xá |
| 5.Xã Quảng Cư | 6.Xã Phan Xá | 7.Xã Chu Xá | 8.Xã Lê Xá |
| 9.Xã Thạch Bàn Thượng | 10.Xã Hoàng Giang | 11.Xã Xuân Bô | |

2-Tổng Mỹ Lộc, 7 xã, phường:

- | | | | |
|----------------|--------------|----------------------|-------------|
| 1.Xã Mỹ Lộc | 2.Xã Phú Kỳ | 3.Xã Lộc An | 4.Xã Văn Xá |
| 5.Xã Quy Trình | 6.Xã Phú Hòa | 7.Phường Lương Thiện | |

3-Tổng Thạch Bàn, 13 xã:

- | | | | |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Thạch Bàn | 2.Xã Lộc Xá | 3.Xã Ngô Xá | 4.Xã Thượng Xá |
| 5.Xã Hoành Viễn | 6.Xã Hoàng Đàm | 7.Xã Tân Lệ | 8.Xã Phúc Vinh |
| 9.Xã Trung Tín | 10.Xã Phú Lộc | 11.Xã Xuân Hòa | 12.Xã Lại Xá |
| 13.Xã Mỹ Đức | | | |

4-Tổng Hành Phố, 17 xã, phường:

- | | | | |
|---------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| 1.Xã Hành Phố | 2.Xã Thu Thừ | 3.Xã Vạn Xuân | 4.Phường Mỹ Lệ |
| 5.Xã Hữu Lộc | 6.Xã Gia Cốc | 7.Xã Phúc Lương | 8.Phường Phú Bình |
| 9.Xã Đại Hữu | 10.Xã Cao Xuân | 11.Xã Kim Nại | 12.Xã Đại Phúc |
| 13.Xã Thế Lộc | 14.Xã Nguyệt Áng | 15.Xã Vinh Lộc | 16.Xã Phúc Nhĩ |
| 17.Phường Chiêu Tín | | | |

Khí hậu, phong tục: Xem ở phần ghi toàn tỉnh.

Đình điền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 803 người.
- Chánh nạp: 1.158 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 411 người.
- Lính lính: 8 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 6.882 mẫu 6 sào 12 thước 7 tấc 9 phân.
- Đất: 981 mẫu 8 sào 4 thước 3 tấc 8 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 4.611 quan 6 tiền.
- Nộp bằng thóc: 5.279 hộc 6 thương 5 vốc 9 nắm 8 lể.

¹ Huyện Phong Đăng 豐登縣: Nguyên là đất huyện Phong Lộc, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách ra lập huyện Phong Đăng, gồm 4 tổng, 48 xã, thôn, phường; đến đời Đông Khánh không đổi. Nay thuộc huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sản vật:

-Bột hoàng tinh: dân xã trông xen kẽ.

Núi:

-Núi Mã Yên (núi Yên Ngựa): thuộc xã Xuân Hòa. Núi này cũng giống như núi Yên Ngựa ở huyện Lệ Thủy, lấy hình dạng giống yên ngựa mà gọi tên.

-Núi Phúc Vinh: Trước gọi là núi Phú Vinh, ở sơn phận xã Phúc Vinh, phía đông nam gối đầu lên núi Bình Sơn, phía tây bắc có sông Thạch Khê đổ xuống phá Thạch Bàn.

-Núi Phú Kỳ: thuộc xã Phú Kỳ. Phía bắc núi có sông, cũng gọi tên theo tên núi (tức sông Phú Kỳ).

Sông:

-Sông Xuân Lai: ở địa phận xã Xuân Lai, sông bắt nguồn từ sông Phú Hòa, tục gọi là sông Cấm, chảy sang phía đông đổ vào sông Bình Giang.

-Sông Phan Xá: ở xã Văn Xá, bắt nguồn từ khe Thạch Bàn, chảy vào phía đông đổ vào sông Bình Giang.

-Đầm Biển Cạn: ở địa giới hai huyện Phong Đăng và Lệ Thủy, còn có tên là Biển Cạn, lại gọi là Bình Hồ. Đây là nơi khe trăm dòng tụ hội, đá vụn ngọn dâng ngang, ở giữa thì mênh mông, chỗ nông chỗ sâu, thuyền bè qua lại phải đề phòng sóng gió.

Danh thắng:

-Chùa Hóa: ở xã Hữu Lộc, tục truyền chùa này biến hóa bất thường. Nếu có ý tìm kiếm thì mừng lung không thấy gì cả, cho nên gọi tên là chùa Hóa. Nay chỉ còn những cây cỏ thụ um tùm, cồn cát chạy dài mênh mông, cách xa khu dân cư, ít người dám đến.

Đường đi:

Giữa các thôn xã có những đường đi tắt qua các cánh đồng, tùy sự thuận tiện mà đi lại chứ không có đường lớn.

HUYỆN LỆ THỦY

Huyện lỵ ở xã Cổ Liễu tổng Mỹ Trạch, bốn phía trông rào tre. Đông, tây mỗi chiều dài 14 trượng 3 thước; nam, bắc mỗi chiều dài 6 trượng.

Huyện hạt¹ phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới huyện Phong Đăng, phía nam giáp huyện Minh Linh của đạo Quảng Trị, phía bắc giáp huyện Phong Lộc. Phía đông và tây cách nhau 40 dặm, từ phía nam sang phía bắc cách nhau 25 dặm. Huyện bao gồm 5 tổng và 52 xã, thôn, phường, ấp, giáp.

1-**Tổng Mỹ Trạch**, 11 xã, thôn, phường, ấp:

- | | | | |
|------------------------|---------------------|----------------|----------------------|
| 1.Xã Cổ Liễu | 2.Xã Quy Hậu | 3.Xã Uẩn Áo | 4.Xã Dương Xá |
| 5.Xã Liêm Ái | 6.Xã Mỹ Thổ | 7.Xã Tâm Duyệt | 8.Phường Thuận Trạch |
| 9.Thôn Mỹ Trạch Thượng | 10.Thôn Mỹ Trạch Hạ | 11.Ấp Luật Sơn | |

2-**Tổng Thủy Liên**, 20 xã, thôn, phường, giáp:

- | | | |
|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1.Xã Phù Chính | 2.Xã Đặng Lộc | 3.Xã Thủy Liên Thượng |
| 4.Xã Thủy Liên Hạ | 5.Giáp Nam xã Thủy Liên | |
| 6.Giáp Đông xã Thủy Liên | 7.Xã Thủy Tú | 8.Phường Thủy Tú |

¹Huyện Lệ Thủy 麗水縣: Đời Trần là huyện Nha Nghi 衙儀. Thời thuộc Minh vẫn theo như thế. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Lệ Thủy 麗水縣 thuộc phủ Tân Bình. Các triều đều theo như thế. Gần đây có thời kỳ nhập với huyện Quảng Ninh làm huyện Lệ Ninh. Nay đã tách riêng, vẫn giữ tên cũ là huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

- | | | | |
|--------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
| 9.Xã Hoàng Công | 10.Xã Thủy Trung | 11.Xã Thủy Cân | 12.Xã Thử Luật |
| 13.Thôn Tây xã Thử Luật | | 14.Xã Liêm Luật | 15.Xã Thượng Luật |
| 16.Xã Trung Luật | 17.Giáp Nam xã Hòa Luật | | 18.Giáp Bắc xã Hòa Luật |
| 19.Giáp Đông xã Hòa Luật | | 20.Thôn Trung Lực | |

3-Tổng Thạch Xá, 12 xã, thôn, phường:

- | | | |
|--------------------------|---------------------------|-------------------|
| 1.Xã Thạch Xá Thượng | 2.Xã Thạch Xá Hạ | |
| 3.Thôn Bắc xã Thạch Xá | 4.Xã An Định | 5.Xã Phụ Việt |
| 6.Xã Ba Nguyệt | 7.Thôn Thượng xã Mỹ Duyệt | |
| 8.Thôn Trung xã Mỹ Duyệt | 9.Thôn Hạ xã Mỹ Duyệt | |
| 10.Thôn Cháp Lễ | 11.Thôn Mỹ Hương | 12.Phường Bối Sơn |

4-Tổng Đại Phong Lộc, 5 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------|--------------|------------|--------------------|
| 1.Xã Đại Phong Lộc | 2.Xã Tuy Lộc | 3.Xã An Xá | 4.Thôn Hạ xã An Xá |
| 5.Thôn Mỹ Phúc | | | |

5-Tổng Thượng Phong Lộc, 4 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|
| 1.Xã Thượng Phong Lộc | 2.Xã Xuân Hôi | 3.Xã Phú Thọ | 4.Phường Xuân Hôi |
|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|

Khí hậu, phong tục: xem ở phân ghi chung toàn tỉnh.

Đình đền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 1.442 người.
- Chánh nạp: 2.365 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 673 người.
- Lính tỉnh: 64 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 6.569 mẫu 9 sào 5 thước 4 tấc.
- Đất: 1.153 mẫu 3 sào 8 thước.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 6.093 quan 3 tiền 42 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 5.166 hộ 4 thương 9 vốc 8 nắm.

Sản vật:

- Bột hoàng tinh: rải rác các nơi trong huyện đều có trồng.
- Nước mắm: Các xã Thử Luật, Liêm Luật, Thượng Luật, Trung Luật, Hòa Luật đều có.

Núi:

- Núi Thiên Tài: thuộc vùng núi xã Tâm Duyệt. Núi dài hàng quanh co, bốn mùa cây cối đều xanh tốt.
- Núi An Sinh: thuộc vùng núi xã Quy Hậu. Chân núi có vực sâu, cũng theo tên núi mà gọi là vực An Sinh.
- Núi Chấn Sơn: ở vùng giáp giới giữa Quảng Bình và Quảng Trị. Núi này chắn ngang khe nước, đã thử đục núi khơi thông dòng chảy, nhưng thực thi gặp khó khăn nên phải dừng.
- Liên Sơn (núi Sen): ở địa phận xã Thủy Liên, dưới núi có cảng, men theo cảng là đường cái. Trông xuống dòng nước trong xanh, ngược lên thấy cây cối um tùm xanh tốt, cũng là một nơi cảnh đẹp trên đường núi.
- Núi Yên Ngựa: thuộc sơn phận xã Thượng Phong. Thế núi quanh co, uốn chuyển. Trên ngọn cao có chỗ gồ lên lõm xuống trông như cái yên ngựa, cho nên gọi tên như vậy.

Sông:

-Sông Trạ Giang: bắt nguồn từ vực An Sinh ở phía tây huyện lỵ. Một nhánh chảy về phía nam vào địa phận xã Cổ Liễu; một nhánh chảy về phía bắc, qua địa phận xã Thượng Phong Lộc, chảy đến dưới các thác ở phường Tâm Duyệt áp Luật Sơn rồi chảy vào đầm Biển Cạn.

-Sông Đâu Giang: bắt nguồn từ núi Chấn Sơn chảy đến sông Trạ Giang.

-Khe Liên: bắt nguồn từ Liên Trì (Đầm Sen) chảy tiếp đến Đâu Giang.

-Vực An Sinh: do nguồn nước ở xã Quy Hậu; nước rất sâu không thể đoán được bao nhiêu thước, tục truyền dưới vực có nhiều loài thủy tộc, gặp khi hạn hán cầu đảo đều thấy linh nghiệm.

-Đầm Sen: thuộc địa phận hai xã Thủy Liên Thượng và Thủy Liên Hạ, nước hồ xanh như màu lam, bốn mùa đầy nước, mưa không tràn mà hạn cũng không khô. Đầm có nhiều sen, cho nên gọi tên là Liên Trì.

Danh thắng

Chùa Hoàng Phúc¹: ở phường Thuận Trạch, từng được triều đình ban cấp tiền bạc để trùng tu.

Đường đi:

-Một đường quan lộ cũ từ bến Thuận Trạch đến trạm Quảng Lộc, dài hơn 7 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến bến Thuận Trạch, dài 3 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến xã An Xá, dài 3 dặm.

PHỦ QUẢNG TRẠCH

Phủ lỵ đặt ở thôn Phan Long tổng Thuận Bài huyện Bình Chính; phía trước nhìn xuống sông [Gianh]. Bên phải và bên trái đều dài 16 trượng; trước, sau mỗi chiều đều dài 9 trượng 9 thước; chu vi 60 trượng 8 thước; trồng rào tre xung quanh.

Phủ hạt² phía đông giáp biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Phong Lộc phủ Quảng Ninh, phía bắc giáp huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh.

Đông tây cách nhau 55 dặm có lẻ. Nam bắc cách nhau 102 dặm.

Phủ kiêm lý hai huyện Bình Chính và Minh Chính, gồm 5 tổng:

¹Chùa Hoàng Phúc: ở phường Thuận Trạch huyện Lệ Thủy, là ngôi chùa cổ chưa rõ khởi dựng từ đời nào, nhưng đã sớm được ghi trong *Ô Châu cận lục* (1555) của Dương Văn An. Năm 1609 Đuan Quốc công Nguyễn Hoàng cho dựng lại chùa mới trên nền cũ, gọi theo tên xưa là chùa Kính Thiên. Năm 1823, Minh Mệnh ghé thăm chùa, cho đổi tên là chùa Hoàng Phúc. Năm 1842 Thiệu Trị cấp 300 lạng bạc để trùng tu và đề thơ ngự chế, khắc biển đồng treo trong chùa (x. DTLSVH).

²Phủ Quảng Trạch: Xưa là đất Bố Chính 布政 của Chiêm Thành. Đời Lý Nhân Tông đổi làm châu Bố Chính 布政州 (1075). Thời thuộc Minh đổi là châu Bình Chính 平政州. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) lấy lại tên cũ là châu Bố Chính 布政州, đặt thuộc phủ Tân Bình thừa tuyên Thuận Hoá. Từ năm 1630, Nguyễn Phúc Nguyên lấy được đất từ bắc sông Nhật Lệ đến nam sông Gianh, chia châu Bố Chính thành hai phần Nam và Bắc. 1786 quân Lê Trịnh thu phục Nam Bố Chính, đặt làm một châu (thuộc Nghệ An). Đời Tây Sơn gọi là châu Thuận Chính 順政州 (PĐĐC). Đầu đời Gia Long lại tách đôi hai châu (gọi là Nội và Ngoại), nhưng đều đặt thuộc dinh Quảng Bình. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách riêng châu Bố Chính Ngoại đặt làm châu Bố Chính; Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính. Năm thứ 8 (1827) đổi châu Bố Chính làm huyện Bình Chính; năm thứ 12 (1831) đổi là huyện Bố Trạch. Cả hai huyện trước thuộc phủ Quảng Ninh, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách cả hai huyện sang phủ Quảng Trạch mới thành lập; lại trích đất huyện Bình Chính để lập huyện Minh Chính, cũng đặt thuộc phủ này. Huyện Bố Trạch nay vẫn là huyện Bố Trạch, còn hai huyện Bình Chính và Minh Chính nay là đất các huyện Quảng Trạch, Tuyên Hoá và Minh Hoá tỉnh Quảng Bình.

Huyện Bình Chính, 3 tổng:

1. Tổng Thuận Bài 2. Tổng Thuận Hòa 3. Tổng Lũ Đăng

Huyện Minh Chính, 2 tổng:

1. Tổng Thuận Thị 2. Tổng Thuận Lễ

Thống hạt hai huyện Bố Trạch và Minh Hóa, gồm 6 tổng 2 nguồn, 7 sách:

Huyện Bố Trạch, 5 tổng:

1. Tổng Cao Lao 2. Tổng Hoàn Phúc 3. Tổng Hoàn Lão 4. Tổng Liên Hương
5. Tổng Hà Bạc

Huyện Minh Hóa, 1 tổng, 2 nguồn, 7 sách:

1. Tổng Thượng Thống 2. Nguồn Kim Linh 3. Nguồn Cơ Sa 4. Sách Kim Lũ
5. Sách Thanh Lãng 6. Sách Sâm Sâm 7. Sách Ma Năng Thượng
8. Sách Ma Năng Hạ 9. Sách Hung Đặng 10. Sách Hung Ốc

Khí hậu, phong tục: xem phần ghi chung toàn tỉnh.

Đình điền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 2.582 người.
- Chánh nạp: 5.479 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 534 người.
- Lính tỉnh: 927 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 15.268 mẫu 6 sào 11 thước 1 tấc 4 phân.
- Đất: 2.354 mẫu 9 thước.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 14.931 quan 5 mạch 20 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 11.952 học 16 thung 5 vốc 5 nắm 2 lẻ.

Sản vật:

- Muối trắng: huyện Bình Chính.
- Sâm nam (bình sâm): huyện Bình Chính.
- Yến sào: huyện Bình Chính.
- Vải thô: huyện Bình Chính.
- Ốc cừ khổng (tức bào ngư): huyện Bình Chính.
- Son: huyện Minh Chính.
- Rượu dâu: huyện Bố Trạch.
- Trám: huyện Bố Trạch.
- Giấy nam: huyện Bố Trạch.
- Sáp ong: huyện Minh Hoá.
- Mật ong: huyện Minh Hoá.
- Tre, mây, gỗ lạt: huyện Minh Hoá.
- Sừng tê giác: huyện Minh Hoá.
- Ngà voi: huyện Minh Hoá.
- Củ nâu: huyện Minh Hoá.
- Cá mực: 2 huyện Bình Chính và Bố Trạch đều có.

Núi:

Huyện Bình Chính:

- Núi Hoành Sơn.
- Núi Hùng Sơn.
- Núi Tiêu Sơn.
- Núi Ô Tôn.
- Núi Thành Thang.
- Núi Vọng Bái.
- Núi Thủy Vực.
- Núi Lỗi Lôi.

Huyện Minh Chính:

- Núi Chu Sơn.
- Núi Thọ Linh.
- Núi Kim Bảng.
- Núi Cao Mại.
- Núi Vũ Nguyên.
- Núi Long Tị.

Huyện Bố Trạch:

- Núi Tam Linh.
- Núi Thạch Khiêu.

Huyện Minh Hóa:

- Núi Đông Lê.

Sông:

- Cửa sông Linh Giang (giáp giới huyện Bình Chính và Bố Trạch).
- Khe Đông (huyện Bình Chính).
- Khe Thủy Vực (huyện Bình Chính).
- Cửa sông Ròn (huyện Bình Chính).
- Vũng Từ (huyện Bình Chính).
- Kiện Khê (khe Cạn) huyện Minh Chính.
- Sông Thọ Linh (huyện Minh Chính).
- Sông Chu Nguyên: huyện Bố Trạch.
- Cửa biển Lý Hòa: huyện Bố Trạch.
- Cửa biển Lý Nhân: huyện Bố Trạch.

Danh thắng:

- Giếng Ngọc Tinh: ở huyện Bình Chính.

Văn từ:

- Đền thờ Liễu Hạnh thân nữ.
- Động Chân Linh: huyện Minh Chính.
- Đền Song Trung: huyện Minh Chính.
- Động Tiên Sư (huyện Bố Trạch).
- Trượng Nhân thạch (đá Ông Già), ở huyện Minh Hóa.

Đường đi:

-Một đường quan báo, phía bắc từ cửa ải Hoàn Sơn, qua sông Gianh đến địa giới huyện Phong Lộc, dài hơn 102 dặm có lẽ.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi lên miền núi, đến các nguồn, sách của người Thượng, đến phía tây giáp biên giới Lào. Đường núi quanh co, đi ước độ 5 ngày đường.

-Một đường nhỏ từ phủ lý theo cửa tấn Hùng Sơn, xuyên núi đi tắt qua khe Nạp đến địa giới huyện Kỳ Anh, đường núi quanh co, dài khoảng 42 dặm có lẽ.

-Một đường nhỏ từ phủ lý theo đường đôn Khe Cạn đi tắt qua khe Mộc Miên, đến địa giới huyện Kỳ Anh, đường ngoằn ngoèo, nhỏ hẹp hiểm trở, đi bộ mất hơn 1 ngày.

HUYỆN BÌNH CHÍNH

Huyện Bình Chính do phủ kiêm lý; phủ lý đóng ở đây.

Huyện hạt¹ phía đông ra đến biển, phía tây giáp huyện Minh Chính, phía nam đến sông [Gianh] giáp huyện Bố Trạch, phía bắc đến Hoàn Sơn giáp huyện Kỳ Anh đạo Hà Tĩnh.

Đông tây cách nhau 12 dặm. Nam bắc cách nhau 45 dặm.

Huyện có 3 tổng, gồm 44 xã, thôn, phường, trang, giáp, ấp:

1-Tổng Thuận Bài, 16 xã, thôn, phường, giáp:

- | | | | |
|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|
| 1.Xã Thuận Bài | 2.Xã Cảnh Dương | 3.Xã Thổ Ngõa | 4.Xã Đan Sa |
| 5.Xã Tiểu Đan | 6.Thôn Phàn Long | 7.Thôn Tượng Sơn | 8.Thôn Chính Trực |
| 9.Thôn Nghĩa Nương | 10.Thôn Lương Trình | 11.Xã Tú Loan | 12.Xã Di Lộc |
| 13.Xã Diên Phúc | 14.Thôn Xuân Kiều | 15.Giáp Mỹ Hoà Thượng | 16.Pường Ngoại Hải |

2-Tổng Thuận Hòa, 20 xã, thôn, phường, trang:

- | | | | |
|-------------------|--------------------|-------------------|------------------|
| 1.Xã Tòng Chất | 2.Xã Hòa Lạc | 3.Thôn Tòng Lý | 4.Xã Kiêm Long |
| 5.Thôn Nam Lĩnh | 6.Thôn Phú Lộc | 7.Thôn Quảng Châu | 8.Thôn Liêu Sơn |
| 9.Thôn Phúc Kiều | 10.Thôn Hùng Sơn | 11.Xã Vĩnh Sơn | 12.Xã Thọ Sơn |
| 13.Thôn Bắc Hà | 14.Pường Trùng Hải | 15.Pường Võng Nhi | 16.Ấp Di Luân |
| 17.Trang Thủy Vực | 18.Trang Xuân Hòa | 19.Giáp Hòa Bình | 20.Giáp Hưng Lộc |

3-Tổng Lũ Đăng, 12 xã, thôn, phường:

- | | | |
|--------------------|-----------------|-------------------------|
| 1.Xã Lũ Đăng | 2.Xã Văn Lôi | 3.Pường Lộc Điền Thượng |
| 4.Xã Hậu Lộc | 5.Thôn Phù Ninh | 6.Xã Trung Ái |
| 8.Xã Phù Lưu | 9.Xã Văn Tập | 10.Xã Đông Dương |
| 12.Xã Hưởng Phương | | 11.Xã Pháp Kệ |

Khí hậu, phong tục: xem ở phần ghi toàn tỉnh.

Đình điền, phú thuế:

Số đình:

¹Huyện Bình Chính: Xưa là châu Bố Chính 布征 của Chiêm Thành. Sau khi về Đại Việt, năm Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi làm châu Bố Chính 布政. Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, năm 1630 Nguyễn Phúc Nguyên lấy được đất phía nam sông Gianh thì nhà Lê gọi phần còn lại phía bắc sông Gianh là châu Bắc Bố Chính (cũng gọi là Bố Chính Ngoại) thuộc trấn Nghệ An. Thời Tây Sơn hợp cả Nam Bắc Bố Chính, đổi gọi là châu Thuận Chính. Đầu đời Gia Long gọi là 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại như trước. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính, Bố Chính Ngoại làm châu Bố Chính. Năm Minh Mệnh 8 (1831) đổi châu Bố Chính làm huyện Bình Chính. Nay là đất huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

-Chức sắc, miễn sai dịch: 827 người.

-Chánh nạp: 1.868 người.

Ngạch binh:

-Lính Kinh: 162 người.

-Lính tỉnh: 300 người.

Ruộng đất:

-Ruộng: 5.578 mẫu 10 thước 6 tấc 4 phân.

-Đất: 506 mẫu 8 sào 14 thước 2 tấc 2 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.535 quan 2 tiền 2 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.617 hộc 7 thưng 7 hợp 6 vốc 2 nắm 9 lể.

Sản vật:

-Muối trắng: sản ở xã Di Lộc, muối mềm, hạt nhỏ, sáng trắng, màu vị đều ngon tốt hơn muối nơi khác. Có nộp thuế.

-Sâm nam (Bình sâm, còn gọi là Bối sâm) trồng ở xã Trung Ái. Trên núi Thành Thang cũng có loại sâm này, lá có lông nhỏ, hoa giống hoa cây quỳ đông. Dân xã Phù Lưu hàng năm vào khoảng tháng giêng tháng hai lên núi đào lấy củ. Chất của nó cứng mà không ròn, khô mà không ẩm, cũng được như sâm Thanh (tức sâm Thanh Hoá), sâm Nghĩa (sâm Quảng Ngãi). Người nào khí lực phát tiết ra ngoài thì không dùng nổi thứ sâm này.

-Yến sào: sản ở vùng biển Ô Tôn, dân biển sủ tại bắc thang trèo lên để lấy, rất gian nan nguy hiểm. Hàng năm lấy tổ vào tháng 4 và tháng 12, nhưng cũng chẳng được là bao.

-Vải thô: các xã La Hà, Tiên Lễ, Lũ Đãng, Tô Xá đều có, nhưng chất vải thô vụng, chỉ để may áo quần thường mặc trong nhà thôi.

-Ốc cừ khổng (bào ngư): sinh sản ở biển Ô Tôn, phải ở những chỗ đáy nước có bùn mới có. Nó bám vào đá để mà sống, dân vùng biển cho là món ăn ngon. Dân xã Vĩnh Sơn có lệ bắt cừ khổng để cống nộp, nhưng khi có người mò bắt cừ khổng bị cá dữ ăn thì có lệnh thôi không bắt nữa.

-Cá mực: sản ở vùng biển cửa Ròn.

Núi:

-Núi Hoành Sơn: ở phía đông bắc của phủ lý, các ngọn núi nhấp nhô trùng điệp chạy ngang ra biển. Nửa núi phía bắc thuộc Hà Tĩnh, bên sườn núi đặt quan ải. Trên cửa quan có dựng nhà bia, kính khắc thơ ngự chế của vua.

-Núi Hùng Sơn: ở địa phận thôn Hùng Sơn. Thế núi quanh co, giữa có đường nhỏ có thể đi thông sang huyện Kỳ Anh, có đặt đồn tấn để canh phòng.

-Núi Tiêu Sơn: ở phía đông bắc phủ lý, núi đá có hình giống như vỏ đao, phía đông nhìn ra biển cửa Ròn.

-Núi Ô Tôn: ở phía đông bắc phủ lý. Thế núi sừng sững hùng vĩ, phía nam gối lên bãi biển, tục gọi là núi Mỏ Rồng.

-Núi Thành Thang: thuộc địa phận xã Trung Ái. Thế núi cao vót, bốn phía đều có cây sâm.

-Núi Vọng Bái: còn có tên là núi Kính Vua. Tương truyền tướng nhà Lê đóng quân ở đây, hàng năm các dịp lễ tiết bày hương án vải vọng về Kinh đô [Thăng Long], vì thế gọi tên núi như thế.

-Núi Thủy Vực: ở trang Thủy Vực, thế núi hướng về phía bắc, tiếp giáp với huyện Kỳ Anh.

-Núi Lỗi Lôi: ở bờ biển xã Thọ Sơn. Núi này cùng với núi Vững Từ ở hai bên tả hữu đối nhau.

-Đảo Đột Ngột: tục gọi là đảo Én, lại có tên là đảo La, ở bờ biển xã Thọ Sơn.

Sông:

-Cửa sông Linh Giang: Một dòng sông lớn bắt nguồn từ động của người Thượng ở núi Thanh Lãng. Sông chảy về phía tây nam hơn 70 dặm, rồi chuyển về phía đông nam, qua 42 thác, chảy qua hai huyện Minh Hóa, Minh Chính, càng xa càng rộng, cuối cùng đổ ra cửa biển.

-Khe Đông: ở chỗ lõm của núi Hùng Sơn, chảy quanh co vài dặm rồi đổ vào khe Thủy Vực, chảy ra cửa sông Ròn.

-Khe Thủy Vực: ở địa phận trang Thủy Vực, uốn quanh qua 6 thác dài khoảng vài chục dặm, rồi chảy xuống sông Ròn.

-Sông Ròn: Sông rộng 54 trượng, phía trên thông với các khe ở núi Hùng Sơn, phía hạ lưu chảy ra biển.

-Vũng Từ: ở giữa đảo Đột Ngột và Lỗi Lôi, từ bờ biển đến vũng này cách khoảng 216 trượng, ghe thuyền thường ghé vào đây tránh gió.

Danh thắng:

-Giếng Ngọc Tinh: ở thôn Tượng Sơn, bốn bên đều là bờ cát, ở giữa vọt lên một nguồn nước rất ngọt và mát lạnh, bốn mùa không lúc nào cạn. Tương truyền vua Lê Thuần Hoàng đế [tức vua Lê Thánh Tông] đi qua cửa biển Di Luân [tức cửa Ròn] sai đo sông nước, thấy nước ở giếng này rất nhẹ, bèn sai dâng lên để vua uống.

Văn từ:

Ở thôn Phan Long, do văn thân hai huyện Bình Chính và Minh Chính cùng xây dựng.

-Đền Liễu Hạnh thân nữ: ở địa phận xã Vĩnh Sơn, dưới chân núi Hoành Sơn. Thần rất linh thiêng.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ địa giới huyện Minh Chính đi qua đường quan báo, ước khoảng 10 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đến núi Hoành Sơn, ước khoảng 42 dặm.

-Một đường nhỏ từ đường quan báo đi men theo sông Gianh ngược lên giáp địa giới huyện Bố Trạch, đi khoảng một ngày đường.

HUYỆN MINH CHÍNH

Huyện Minh Chính thuộc phủ Quảng Trạch, do phủ kiêm lý, không đặt huyện lý.

Huyện hạt¹ phía đông và phía bắc đều giáp huyện Bình Chính, phía tây giáp huyện Minh Hóa, phía nam giáp huyện Bố Trạch.

Đông tây cách nhau 24 dặm lẻ. Nam bắc cách nhau 23 dặm.

Huyện có 2 tổng, gồm 42 xã, thôn, phường:

1-Tổng Thuận Thị, 18 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|--------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| 1.Xã La Hà | 2.Xã Biểu Lễ | 3.Xã Phù Trạch | 4.Xã Lâm Xuân |
| 5.Xã Văn Phú | 6.Xã Thọ Linh Thượng | 7.Thôn Vĩnh Lộc | 8.Thôn Vĩnh Phúc |
| 9.Thôn Hòa Ninh | 10.Xã Minh Lễ | 11.Thôn Diên Trường | 12.Thôn Hạ xã Tiên Lễ |
| 13.Thôn Trung xã Tiên Lễ | | 14.Thôn Thượng xã Tiên Lễ | |
| 15.Thôn Thọ Linh Hạ | 16.Thôn Giáp Tam | 17.Thôn Nội Hà | 18.Pường Cao Lao |

¹Huyện Minh Chính 明政縣: Trước là đất huyện Bình Chính, năm Minh Mệnh 19 (1838) tách ra lập mới huyện Minh Chính gồm 3 tổng, 76 xã, thôn, phường. Năm Tự Đức 27 (1874) tách tổng Thượng Lưu 20 xã để lập huyện mới Minh Hoá. Đời Đồng Khánh còn 2 tổng, 42 xã, thôn, phường. Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

2-Tổng Thuận Lễ, 24 xã, thôn, phường, trang:

- | | | | |
|---------------------|---------------------|------------------|--------------------|
| 1.Xã Tiên Lễ Thượng | 2.Xã Tiên Lương | 3.Xã Tiên Lang | 4.Xã Phù Kênh |
| 5.Xã Lâm Lang | 6.Xã Thanh Thủy | 7.Xã Cổ Cảng | 8.Xã Lệ Sơn Thượng |
| 9.Trang Lệ Sơn Hạ | 10.Xã Xuân Mai | 11.Xã Thanh Sơn | 12.Xã Cương Gián |
| 13.Thôn Thanh Thủy | 14.Thôn Hà Công | 15.Pường Cao Mại | 16.Pường Mỹ Cương |
| 17.Trang Minh Trùng | 18.Trang Uyên Trùng | 19.Pường Đại Đan | 20.Trang Lạc Giao |
| 21.Xã Kênh Thanh | 22.Xã Kênh Nhuận | 23.Xã Kênh Trùng | 24.Pường Lạc Sơn |

Khí hậu, phong tục: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đình đền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 646 người.
- Chánh nạp: 1.533 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 101 người.
- Lính tǎnh: 347 người.

Ruộng đất:

- Ruộng: 4.489 mẫu 2 sào 5 thước 3 tấc.
- Đất: 556 mẫu 4 sào 6 thước 8 tấc 5 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 4.892 quan 9 tiền 52 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 3.631 học 10 thăng 2 hộc 8 vốc 5 nắm 1 lẻ.

Sản vật:

Son: ở trang Lạc Giao, ở núi Châu Sơn có khá nhiều, nhưng màu không tươi lắm.

Núi:

-Núi Châu Sơn: ở trang Lạc Giao, núi có nhiều son.

-Núi Thọ Sinh: ở xã Thọ Linh, thế núi cao vút, phía tây nối tiếp với các dãy núi khác, cách sông lại có 3 ngọn núi đứng chon von.

-Núi Kim Bảng: ở xã Thanh Thủy, đá núi chồng chất lên nhau, hình vuông vắn như cái bảng, cho nên đặt tên núi như vậy.

-Núi Cao Mại: ở phường Cao Mại, thế núi quanh co, cao dựng, là dãy núi trấn giữ của cả huyện.

-Núi Vũ Nguyên: ở phường Cao Mại, thế núi cao vọt lên, phía đông và tây tiếp liền với cả mấy chục ngọn khác, phía nam có đường thông lên các sách của người Thượng ở miền thượng, phía dưới có đồn canh, tức là đồn Vũ Nguyên.

-Núi Long Tị (núi Mũi Rông): núi ở địa phận xã Phù Kênh. Núi đá giống cái mũi con rông, cho nên gọi tên như vậy.

Sông:

-Kịen Khê (Khe Cạn): bắt nguồn từ khe Mộc Miên thuộc huyện Kỳ Anh, chảy qua xã Cổ Cảng, hợp với các khe ngòi khác, chuyển hướng chảy về phía tây tiếp giáp với trang Minh Cẩm huyện Minh Hóa, rồi đổ vào nhánh phía đông khe Gianh, nay có đồn canh giữ, tức là tǎnh Khe Cạn.

-Sông Thọ Linh: xuất phát từ nguồn Cơ Sa, chảy qua núi Cao Mại, lòng sông trở nên rộng hơn, rồi chảy về phía đông, hợp dòng với sông Châu Nguyên thành sông Cổ Bồng.

Danh thắng:

-Động Chân Linh: ở xã Lệ Sơn Thượng, tương truyền xưa có tiên nữ ở trong động, đến nay dân xã vẫn thờ phụng, cầu đảo khá linh nghiệm.

-Đền Song Trung: ở xã Phù Kênh. Đền thờ công thần nhà Lê là Hoàng Vĩnh Tộ và con là Hoàng Vĩnh Dự. Trước đã có miếu Song Trung, nay bia vẫn còn.

Đường đi:

-Một con đường nhỏ từ địa giới huyện Minh Hóa, xuôi theo gân sông mà đi xuống đến địa giới huyện Bình Chính, dài chừng 24 dặm.

-Một con đường nhỏ từ xã Cổ Càng đi qua Khe Cạn giáp địa giới huyện Kỳ Anh, dài chừng 24 dặm có lẽ.

HUYỆN BỐ TRẠCH

Huyện lỵ ở thôn Hoàn Lão tổng Hoàn Lão, xung quanh rào cọc tre, mỗi chiều dài 25 trượng.

Huyện hạt¹ phía đông ra đến biển, phía tây men theo núi, phía nam giáp huyện Phong Lộc, phía bắc giáp huyện Bình Chính.

Đông tây cách nhau 42 dặm. Nam bắc cách nhau 45 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 26 xã, thôn, trang, phường:

1-Tổng Hoàn Lão, 10 xã, thôn, trang, phường:

- | | | | |
|-------------------|-----------------|------------------|-------------------|
| 1.Thôn Hoàn Lão | 2.Thôn Mỹ Lộc | 3.Thôn Lý Nhân | 4.Thôn Phúc Tụ |
| 5.Trang Nam Phúc | 6.Thôn Phúc Lộc | 7.Trang Vũ Thuận | 8.Trang Hòa Duyệt |
| 9.Pường Chính Hòa | 10.Xã Phúc Lộc | | |

2-Tổng Liên Hương, 14 xã, thôn, trang, phường:

- | | | | |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|
| 1.Xã Liên Hương | 2.Thôn Trung xã Phương Liên | | |
| 3.Thôn Thượng xã Phương Liên | 4.Xã Đông Thành | 5.Xã Cầu Hợp | |
| 6.Trang Dã Tịch | 7.Trang Lộc Thọ | 8.Xã Hoàn Kênh | 9.Pường Gia Lộc Nội |
| 10.Pường Gia Lộc Ngoại | 11.Pường Định Xá | 12.Xã Lâm Trạch | |
| 13.Xã Hoàng Trung | 14.Thôn Hạ xã Phương Liên | | |

3-Tổng Hoàn Phúc, 9 xã, thôn, trang:

- | | | | |
|------------------|------------------|-------------------|------------------|
| 1.Thôn Hoàn Phúc | 2.Thôn Thiên Lộc | 3.Thôn Phú Lễ | 4.Trang Diển Lộc |
| 5.Thôn Cự Năm | 6.Thôn Hỷ Duyệt | 7.Trang Thuận Phú | 8.Trang Đông Cao |
| 9.Xã Khương Hà | | | |

4-Tổng Cao Lao, 17 xã, thôn, trang, phường:

- | | | | |
|-------------------------|--------------------------|--------------------|---------------------|
| 1.Thôn Hạ xã Cao Lao | 2.Xã Tiểu Ba | 3.Xã Đặng Đề | 4.Xã Bò Khê |
| 5.Thôn Trung xã Cao Lao | 6.Thôn Thượng xã Cao Lao | | |
| 7.Xã Phú Mỹ | 8.Xã Phú Kênh | 9.Xã Hà Môn | 10.Trang Thanh Lãng |
| 11.Trang Gia Chiêu | 12.Trang Xuân Sơn | 13.Trang Phong Nha | 14.Xã Cầu Lạc |
| 15.Xã Hữu Giang | 16.Pường Tân Châu | 17.Pường Bồng Lai | |

¹Huyện Bố Trạch 布澤縣: Thời Trịnh-Nguyễn phân tranh là châu Nam Bố Chính. Thời Tây Sơn hợp cả Nam Bắc Bố Chính, đổi gọi là châu Thuận Chính 順政州. Đầu đời Gia Long là 2 châu Bố Chính Nội và Bố Chính Ngoại. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi Bố Chính Nội làm huyện Bố Chính 布政縣. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đổi gọi là huyện Bố Trạch 布澤縣. Trước đặt thuộc phủ Quảng Ninh, từ năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi thuộc phủ Quảng Trạch. Nay là huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

HUYỆN MINH HÓA

Huyện mới thành lập, tạm thời mở rộng đơn tuần ở phường Đồng Lê tổng Thượng Lưu làm lý sở. Địa thế lý sở hình vuông, rộng hơn 1 mẫu, xung quanh đắp lũy đất, cao hơn 4 thước, phía trên ken rào tre.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Minh Chính, phía tây giáp Lào, phía nam giáp huyện Bố Trạch, phía bắc giáp với Trại Bái huyện Hương Khê tỉnh Nghệ An. Tất cả đều là vùng rừng núi, cây cối um tùm rậm rạp, địa thế quanh co hiểm trở, trong khoảng một dặm cũng khó nhận ra lối đi.

Huyện có 1 tổng gồm 20 xã, thôn, phường; và 2 nguồn, 7 sách (hiện vàng mệnh đối đặt tổng xã chưa xong).

1-Tổng Thượng Lưu, 20 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|-------------------------|--------------------|
| 1.Xã Cao Trạch | 2.Xã Thạch Sơn | 3.Xã Thiết Sơn | 4.Pường Đồng Giang |
| 5.Pường Thượng Phú | 6.Pường Đồng Ái | 7.Pường Bảo Thế | 8.Pường Đại Hòa |
| 9.Pường Sảo Phong | 10.Pường Huyền Nữ | 11.Pường Minh Cẩm Ngoại | |
| 12.Pường Minh Cẩm Nội | | 13.Pường Đồng Ca | 14.Pường Xuân Canh |
| 15.Pường Đồng Lê | 16.Pường Đồng Bang | 17.Pường Bà Tâm | 18.Pường Tam Đăng |
| 19.Pường Đồng Nạp | 20.Trang Minh Cẩm | | |

2 Nguồn:

- | | |
|------------------|---------------|
| 1.Nguồn Kim Linh | 2.Nguồn Cơ Sa |
|------------------|---------------|

7 Sách:

- | | | | |
|-------------------|-------------------|----------------|-----------------------|
| 1.Sách Kim Lũ | 2.Sách Thanh Lãng | 3.Sách Sâm Sâm | 4.Sách Ma Năng Thượng |
| 5.Sách Ma Năng Hạ | 6.Sách Hung Đặng | 7.Sách Hung Ốc | |

Khí hậu, phong tục: xem ở phần ghi chung toàn tỉnh.

Đình điền, phú thuế:

Số đình:

- Chức sắc, miễn sai dịch: 43 người.
- Chánh nạp: 185 người.

Ngạch binh:

- Lính Kinh: 4 người.
- Lính tỉnh: 40 người.

Ruộng đất, thuế:

- Ruộng: 1.296 mẫu 7 sào 7 thước 8 phân.
- Đất: 423 mẫu 12 thước 4 tấc 4 phân.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 1.101 quan 2 tiền 18 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 905 học 25 thăng 1 vốc 6 nắm 3 lẻ.

¹Huyện Minh Hoá 明化縣: Thành lập năm Tự Đức 27 (1874) do đất tổng Thượng Lưu miền thượng du huyện Minh Chính tách ra. Sau lại tách làm 2 huyện Tuyên Hoá 宣化 (phần đông bắc) và Minh Hoá 明化 (phần tây nam). Năm 1979 hợp làm một, sau lại tách ra. Nay là đất 2 huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình.

Sản vật:

-Tre, mây, gỗ lạt.

-Sáp ong: sản ở 2 nguồn, 7 sách. Có nộp thuế (ở dưới cũng thế).

-Mật ong.

-Sừng tê.

-Ngà voi: (Nguyên có lệ phải nộp thuế, sau xét thứ này không kiếm được thường xuyên, hàng năm không lấy gì mà nộp được, dân tình kêu khổ cho nên đã được đội ơn cho chiết nộp bằng tiền).

-Củ nâu: gập thuyền buôn đỗ ở cảng thì thu thuế.

Núi sông:

Trong huyện núi non nối tiếp trùng điệp, khe suối xen cắt nhau, nhưng vì ở nơi xa xôi hẻo lánh, không có tên gọi và sự tích để ghi lại.

Danh thắng:

-Đá Ông Già (Trượng Nhân thạch): ở phường Thái Hòa, giữa sông có tảng đá cao khoảng 5-6 thước, trông giống hình người đang cúi xuống nhìn dòng nước trong xanh, tục gọi là *Ông Đứng*. Thuyền bè qua đó phải thận trọng, đốt hương cầu khẩn để được an toàn.

Đường đi:

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến địa giới huyện Minh Chính, đi khoảng nửa ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến trấn Ve, thông sang Lào, đi đường núi ước độ 5-6 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến sách Hung Đặng, đi ước độ hơn 1 ngày.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến địa phận Trại Bái [huyện Hương Khê] tỉnh Nghệ An, đi ước độ 1 ngày.

廣平省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奉冊。

目錄

廣平省	頁一
廣寧府	頁八
豐祿縣	頁十一
豐登縣	頁十四
麗水縣	頁十六
廣澤府	頁十九
平政縣	頁二十三
明政縣	頁二十五
布澤縣	頁二十七
明化縣	頁三十

121
慶敕製御覽

廣平省

省城在廣寧府豐祿縣武舍明理貳總前捷、富寧貳邑社地分。城體方肆角，作苜花樣，磚石相間，周圍通長肆百陸拾丈玖尺五寸，面闊叁尺，腳厚肆尺，身併女牆高壹丈，內附土叁丈，左右後門叁。濠闊柒丈，深柒尺左右。貳面接築長壘，均砌磚石。右長壘周圍通長捌百叁拾叁丈五尺，逼際海岸。左長壘直至日麗江岸，通長叁百拾五丈陸尺肆寸，中設關以通官路往來。江岸壘盡處ㄟ架起木橋，過橋南岸。沿江繼築土壘，直至兜鑿山腳，通長叁千玖百陸拾陸丈貳尺。山腳小路，又開關，名曰武勝。省轄南北相距貳百陸里，東西相距壹百貳拾陸里。南夾廣治道明靈縣界，北夾橫山關河靜道奇英縣界。上游林分，又夾乂安香溪縣界。東際海，西沿山。自山腳至海岸隨處廣狹，行程或壹貳叁更不等，間有山海相隔處，其中僅一條路可通。惟灑江兩岸，民一居聯絡，接入林源冊諸蠻。上夾狎界，山行紆曲五陸日。

23

省轄府貳，縣柒，總貳拾肆，社、村、坊、邑、甲、庄叁百貳拾肆，居源二，冊七。

廣寧府縣叁，總拾叁，社、村、坊、邑壹百五拾

兼理豐祿、豐登縣貳，總捌，社、村、坊、邑壹百有陸。

統轄麗水縣壹，總五，社、村、坊、邑五拾貳。

廣澤府縣肆，總拾壹，社、村、坊、邑、甲壹百陸

拾陸，蠻二，冊七。

兼理平政、明政縣貳，總五，社、村、坊玖拾。

統轄布澤、明化縣貳，總陸，社、村、坊柒拾陸，源

二，冊七。

氣候

20

正、貳月，天常陰雨，猶帶寒氣。叁月已有南風。

五、陸月日纔出便熱，入夜猶然。夏、秋之交乍晴

乍雨。風從南來，剽而疾者，謂之南內風。從西

來，漫而長者，謂之南外風。捌月暑尤酷，故諺言

捌月暑爛柚子。拾壹貳月始寒冽。農家相傳捌、玖

月間，葭葩已茁，則此後無雨潦，若遲至拾月未

開，則歲終猶有雨甚，謂之蘆花潦，常以為候。俗

云：五月五日有雨多蝗，陸月陸日雨主蟲。遞年

夏、冬貳務。夏務玖月霜降後，秋冬至後樨，來年

肆五月穫，是為五月務。冬冬務肆月秋五陸月枯田

播，陸柒月水田稚樨，拾月穫，是為拾月務，即旱

務。他如葩利瓜蔬，隨辰播植不一。潮候每月貳

次，或叁次：正、柒月初五、拾玖等日、貳、捌月

初叁、拾柒、貳拾叁等日、叁、玖月拾叁、貳拾柒等日，肆、拾月拾壹、貳拾五等日、五、拾壹月初玖、貳拾叁等日，陸、拾貳月初柒、貳拾壹等日。

風俗

士、農、工、賈各勤職業。山、林、陂、澤、江、海

之利，生計亦多。地瘠瘠民貧，故俗重於財，自私

自利之念勝，而相資相好之義微矣。民間婚、慶、

喪、祭，与平居服食器用，皆尚儉嗇。惟仕宦家，

及商載諸船戶，稍事采飾，雖係富貴，易生奢侈，

亦由歷閱廣見，致漸染他鄉風俗而然。鄉俗事神。

遞年春、秋貳期，牲酒設祭，祭畢相與燕飲為樂。

沿江各社、村，間有競渡之儀，大抵簡約，無甚煩

費。獨是接近畿輔，被化在先，教學日興，英才世

出，文物聲名，誠為無忝。然人習於文法，好以是

非事理相競。鄉政由豪右家執掌，總里無無權。公

衙辦事，多致遲阻。若夫上游源冊，蠻民蚩蠢散

野，火刀為業，蜜蠟營生，視地利所出。零星寮

舍，隨處飲居耕植。家設壹祀床，餘席地環灶坐

臥。截竹節頭貯飲食。衣服器用，略都類此等。而

上之愈遠愈陋，別是一蠻族云。至於爺蘇道，民全

從凡柒社、村、庄、坊豐祿縣美會坊，麗水縣美福村，

平政縣水域庄、澄海坊、嚮芳社，布澤縣芳蓮社中村、俱

樂社；間從凡肆拾壹社、村、坊豐祿縣文羅社、壯捷邑、

前捷邑、堅柄坊，麗水縣安定社、輔越社、美香村、美悅

下村、大豐祿社，平政縣小丹社、丹砂社、美和上甲、延福村、外海坊、扶寧村、順排社、蘇合社、屢登社、象山村、春橋村，布澤縣芳蓮社、上村、芳蓮社下村、黃忠社、美祿村、里仁北村、林宅社、天祿村、福寺村、東城社、政和坊，明政縣內河坊、文富社甲三村、永福村、永祿村、和寧村、大丹社、涇潤社、涇澄社、延長村、鳧涇社。○年來肆行誘掖，從者愈日愈多，勢之所趨，未知其何底止也。

丁田賦稅

丁數壹萬陸千玖百玖拾陸員人職色免差陸千貳百玖拾柒人，正納壹萬陸百玖拾玖人。

兵額叁千貳百捌拾貳人內京兵貳千壹百陸拾五人。

內省兵壹千壹百拾柒人。外募兵壹百玖拾貳人。

田土叁萬捌千肆百叁拾柒畝，柒高拾壹尺肆寸五分

田叁萬叁千柒拾玖畝，捌高拾叁尺五寸陸分。土五千叁百五拾柒畝，捌高拾貳尺捌寸玖分。

稅錢貳萬玖千貳百陸拾五貫，玖陌拾陸文。

53a

稅粟貳萬五千陸百叁拾捌斛，拾叁升捌合五勺玖抄。

物產

省轄上下沿際，兩兼山海之利。山則有牙、角、材木、藤竹諸物。海則有鹽、鹹魚、蝦、螺、蛤

山

諸物。中間一帶民居。多是沙磧之地。穀田稀少，芋荳、蔬菜、瓜果隨辰隨處叁錯播植，是以民食常形拮据，而不至餓殍。廣寧府轄，田稍平衍，諺語嘉定第一，貳縣次之豐祿、豐登古是壹縣，與麗水縣為貳。蓋亦彼勝於此。其寔比與南北兩圻之肥沃，相遜遠甚也。如絲○續畜產，土地所出，雖無贏裕，亦足自供。就中舉其物產最貴者，山之象牙、犀角，海之燕窩、九孔螺，但均是希罕，不可常得。其次平叁、西瓜、豆漿、黃精粉、桑、湛酒、烏橄欖子各等項，頗為有名云。

水

省轄西一帶沿山，群峰連絡，上接蠻獠。舉其最高大者，三靈山，寔為一方之鎮。其次則兜鑿、神丁、馬鞍、天財、成湯、壽齡、高蓮、武源諸山，均是有名可錄。惟橫雄貳山，捍○截南北，往來要路，經奉設有關汛，封疆之守防備，不可少疏。

省轄東一帶際海。上游林分諸源。千溪萬壑，由江達海。關外則有灑江，關內則有日麗江，就中長遠深廣。獐江較最，田疇之灌溉，材木、藤竹之轉運，民間資利寔多。他如壽齡、硃源兜湛諸江，春來、潘舍諸水，均是該貳江支曲，隨處而別其名。至若游江，里仁江，里和江亦與海通。○但流既不長，

汎口日就濺狹。惟洵江汎口外有慈澳，依翁山、巘嶼爲障蔽，海舟避風可以停泊。然匪船每每隱伏，邀掠商載。故洋程往來，以此爲棲穩處，而亦以此爲畏途云。

名勝

省轄祠廟寺觀，罕有建造。廣澤府則有文祠，神女祠，雙忠祠。廣寧府則有境仙寺，金峰寺，弘福寺。屋宇無甚宏麗，景致亦常。語其天然妙趣，仙師峒，泉石清幽，最爲奇愛，真靈仙女峒次之。惜乎落在荒閒僻遠之區，修飾不施，登臨罕至，無能少爲江山增色。千秋遺蹟，僅留仙師、仙女之號，竟莫詳其年代姓名。他如玉星井，丈人石，蓋亦造化之一奇也。若夫化寺辰有辰無，俗說荒唐，渺焉無據，今沙洲夙邈，古樹餘存，相傳靈地，然舟輯往來，亦靡見有他異者。

路程

一條官路，南自夾廣治道治立站界首，北至橫山關，夾河靜道靜神站界首，該陸站，通長壹百玖五里有奇。

一條小路，沿灑江岸而上，徑廣澤府莅，抵明化縣莅，行程約一日半。又自縣莅山行紆曲，過螞汎，上接狎界，約肆五日。

一海程，南自夾廣治道從律汎，至日麗汎，長壹百貳拾叁里。又自日麗至灑江汎，長肆拾肆里。又

自灑江汎，至洵江汎，長貳拾貳里。又自洵江汎，至夾河靜道口汎，長陸拾里，通長貳百肆拾玖里。舟船常行，約壹日半。

奉照氣候風俗，省轄大抵相同。省編合敘，已詳其府縣編，請行省敘，以免重複，合奉併敘。

88

廣寧府

府莅豐祿縣，隆代總，忠貞社。前左臨建江，後右依兜山，肆圍竹籬。東西長各貳拾貳丈五尺，南北長各拾貳丈，通長陸拾陸丈五尺。東際海，西沿海，南夾廣治道明靈縣界，北夾廣澤府布澤縣界。東西相距陸拾壹里，南北相距壹百肆里。

兼理豐祿、豐鄧貳縣捌總。

豐祿縣肆總：

忠館總 隆代總 武舍總 明理總

89

豐登縣肆總：

春來總 美祿總 石盤總 衡普總

總轄麗水縣五總：

美宅總 大豐祿總 上豐祿總 水蓮總

石舍總

氣候、風俗

合見省編。

丁田賦稅

丁數

職色免差叁千柒百拾五員人。
正納五千貳百貳拾人。

兵額

京兵壹千陸百叁拾壹名。
省兵壹百玖拾名。

田土

田壹萬柒千捌百拾壹畝，貳高貳尺肆寸貳分。
土叁千叁畝，捌高叁尺捌寸玖分。

稅錢壹萬肆千叁百叁拾肆貫，叁陌五拾陸文。
稅粟壹萬叁千陸百捌拾五斛，貳拾叁升叁合柒抄。

物產

西瓜豐祿縣以下、豆漿，黃精粉豐祿、豐登、麗水三縣
間亦有之，白絹豐祿縣以下白鹽，牡礪，魚鹹麗水
縣。

山

兜整山豐祿縣以下

神丁山

福榮山在豐登縣以下

富期山

馬鞍山麗水、豐登貳縣皆有

天財山麗水縣以下

蓮山

安生山

震山

水

日麗汎口豐祿縣以下

古壘江

日麗陂

咸若潭

隆代源

春來水豐登縣以下

潘舍水

海涸兒麗水、豐登貳縣夾界

湛江麗水縣以下

兜江

蓮溪

安生淵

蓮池

名勝

境仙寺豐祿縣以下

金峰寺

化寺豐登縣

弘福寺麗水縣

10a

路程

一條官路，自府蒞通平關夾布澤縣，又自府蒞過文羅社橫渡。徑廣舍、廣祿貳站，夾廣治道湖舍界，長玖拾貳里。
一條小路，自府而西，沿江上至隆代社林分，行程約壹日疆。

11a

豐祿縣

屬府兼理，府治在焉。其轄東至海，西沿山，南夾豐登、麗水貳縣界，北夾布澤縣界。東西相距陸拾壹里。南北相距肆拾陸里。

屬轄肆總，五拾玖社村坊洲邑甲。

隆代總，拾陸社坊洲邑：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 隆代社 | 麗奇社 | 左捷邑 | 育市場 |
| 右雄邑 | 永綏社 | 福喬社 | 忠貞社 |
| 文羅社 | 良宴社 | 忠義社 | 鹽田坊 |
| 芳春社 | 洞思洲 | 平福坊 | 右後邑 |

11b

忠館總，拾叁社村：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 忠館社 | 顯榮社 | 祿隆社 | 福隆社 |
| 鄧舍社 | 陳舍社 | 顯祿社 | 右潘社 |
| 平村 | 長育社 | 春育社 | 美舍社 |
| 古賢社 | | | |

明理總，拾社坊村：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 明理社 | 德溥社 | 富寧社 | 祿代村 |
| 富舍社 | 美垌坊 | 右該坊 | 福美社 |
| 敷榮社 | 富貴社 | | |

武舍總，貳拾社、坊、邑：

- | | | | |
|-----|-----|-----|-----|
| 武舍社 | 中柄坊 | 有登社 | 景陽坊 |
| 河村 | 渠村 | 竹登坊 | 富會坊 |
| 洞海村 | 富美坊 | 壯捷邑 | 前捷邑 |
| 堅柄坊 | 右柄坊 | 咸若社 | 延長社 |
| 左潘社 | 美會坊 | 富潤坊 | 正供社 |

氣候、風俗

合見省編

12a

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千肆百柒拾員人，正納壹千陸百玖拾柒人。

兵額：京兵五百肆拾柒名，省兵壹百拾捌名。

田土：田肆千叁百五拾捌畝，五高拾肆尺貳寸叁分。土捌百陸拾捌畝，陸高陸尺五寸陸分。

稅錢叁千五百柒拾玖貫，肆陌拾肆文。
稅粟叁千貳百肆拾斛，拾壹升柒合貳勺玖抄。

物產

西瓜右該坊有貢，豆漿壯捷邑有貢，黃精粉各社間植有貢，白絹武舍社，白鹽鹽田坊牡礪文羅社。

120

山

兜鑿山：在麗奇社林分。此山重巒疊嶂，樹木鬱茂，山勢雄峻、尖聳，形類兜鑿，故名長壘。上至兜鑿，即此山也。

神丁山：在春育社山分，山上有金豐寺，腰有洞深奧，洞中石如几，上列石像，肆旁石乳下垂。相傳神丁多佛，蓋指此也。

水

日麗汎口：一條大江，自隆代源發至陳舍三岐水。又一條發自湛江過海涸兒，至陳舍三岐水，東北流達海口。

古壘江：在德溥林西南流至壯捷邑。有一支自巨溪來入之，東北流，逕平福坊，又逕長橋南入日麗江。

日麗陂：在富寧社。俗名罇潭。清潔無比，魚蝦生焉。潭之東沙阜峙立。舊有龍王廟在此。禱雨最

靈。近來社民既移于西南畔。靈響稍遜。
咸若潭：在咸若社。水北入柱背三岐港口，注日麗江。

120a

隆代源九灘：在隆代社，一殿洲灘，二渤灘，三翁灘，四盧沱灘，五區嶺灘，六石盤灘，七灰灘，八磊灘，九獨灘。

名勝

境仙寺：在壯捷邑。節奉頒賜帑銀重修。

金峰寺：在神丁山上，今已廢墜。

路程

一條小路，自府治夾隆代林分，行程約壹日彊。

121

豐登縣

屬府兼理，無設縣所。其轄東夾麗水縣界，西、南均沿山，北夾豐祿縣界。東西相距貳拾柒里，南北相距肆拾柒里。

屬轄肆總，肆拾捌社坊。

春來總，拾壹社：

春來社	枚舍下社	枚舍上社	蓋舍社
廣居社	潘舍社	朱舍社	黎舍社

石盤上社 黃江社
美祿總，柒社、坊：
春莆社

美祿社 富期社 祿安社 文舍社
規程社 富和社 良善坊

14B 石盤總，拾叁社：

石盤社 祿舍社 吳舍社 上舍社
宏遠社 黃譚社 新麗社 福榮社
忠信社 富祿社 春和社 賴舍社

美德社。

衡普總，拾柒社、坊：

衡普社 秋蝮社 萬春社 美麗坊
有祿社 嘉穀社 福良社 富平坊
大有社 高春社 金鼎社 代福社
世祿社 月盎社 榮祿社 福爾社
昭信坊。

氣候，風俗 合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差捌百叁員人，正納壹千壹百五拾捌人。

兵額：京兵肆百拾壹名，省兵捌名。

15A

田土：田陸千捌百捌拾貳畝，陸高拾貳尺柒寸玖分。土玖百捌拾壹畝，捌高肆尺叁寸叁分。

稅錢：肆千陸百拾壹貫陸陌。
稅粟：五千貳百柒拾玖斛，陸升五合玖勺捌抄。

物產

黃精粉：社民間植。

山

馬鞍山：在春和社山分。此山似麗水縣之馬鞍山，故以形似為名。

福榮山：原富榮山在福榮社山分，東南枕平山。西北有石溪水，注石盤海兒。

富期山：在富期社。其北有江，亦以山名。

15B 水

春來水：在春來社。水出富和江，俗名禁江，東流入平江。

潘舍水：在文舍社。水出石盤溪，東流入平江。

海涸兒：在豐登、麗水貳縣夾界。一名濺海，又名平湖。百谷聚會，萬嶂橫插，中間溟濛，互濺互深。船艘來往，風波可戒。

名勝

化寺：在有祿社。俗傳此寺變化不常，若有意尋求，則茫然不見，故號化寺。今惟存古樹青幽，

沙洲寬邈，与民居隔遠，人罕敢至。

路程

社村田野間徑，隨便往來，無有大路。

16a

麗水縣

縣莅在美宅總，古柳社。四面竹籬。東西各長拾肆丈叁尺，南北各長陸丈。其轄東際海，西夾豐登縣界，南夾廣治道明靈縣界，北夾豐祿縣界。東西相距肆拾里，南北相距貳拾伍里。

屬轄五總五拾貳社、村、坊、邑、甲。

美宅總，拾壹社、村、坊、邑：

- 古柳社 歸厚社 蘊奧社 楊舍社
- 廉愛社 美土社 心悅社 順宅坊
- 美宅上村 美宅下村 律山邑

16b

水蓮總，貳拾社、村、坊、甲：

- 扶正社 鄧祿社 水蓮上社 水蓮下社
- 水蓮南甲 水蓮東甲 水秀社 水秀坊
- 黃公社 水中社 水芹社 黍律社
- 黍律西村 廉律社 上律社 中律社
- 和律南甲 和律北甲 和律東甲 中力村
- 石舍總，拾貳社、村、坊：

石舍上社 石舍下社 石舍北村 安定社

輔越社 波月社 美悅上村 美悅中村

美悅下村 執禮村 美香村 貝山坊

大豐祿總，五社、村：

大豐祿社 綏祿社 安舍社 安舍下村

美福村

上豐祿總，肆社、村：

上豐祿社 春回社 富壽社 春回坊

17a

氣候、風俗 合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千肆百肆拾貳員人。正納貳千叁百陸拾五人。

兵額：京兵陸百柒拾叁名。省兵陸拾肆人。

田土：田陸千五百陸拾玖畝玖高五尺肆寸。土壹千

壹百五拾叁畝叁高捌尺。

稅粟五千壹百陸拾陸斛，肆升玖合捌勺。

稅錢陸千玖拾叁貫，叁陌肆拾貳文。

物產

黃精粉轄內間植。

魚鱓黍律、廉律、上律、中律、和律諸社皆有。

17b

山

天財山：在心悅社山分，諸山環列，四序青蔚。

安生山：在歸厚社山分，林麓有淵，亦以山名。

震山：在廣平、廣治夾界。此山橫立，塞斷溪水，嘗試鑿之以通水道，施功最難而止。

蓮山：在水蓮社山下有港。沿港大路，下俯清流，上蔭茂樹，亦山行之一致云。

馬鞍山：在上豐社山分。山勢回環，宛轉其中。高峰腰間起伏，望之若馬鞍，故名。

水

湛江：源出縣莅之西安生淵。一支分南流注古柳社地分。一支北流過上豐祿社地分，至律山邑心悅坊諸灘頭下，過海涸兒。

兜江：源出自震山流至湛江。

蓮溪：源發自蓮池流至兜江。

安生淵：源出歸厚社，深不可測。俗傳水族居焉，遇旱禱雨有應。

蓮池：在水連上下貳社。池水如藍，四序常滿，雨不泛旱不涸。池中有蓮故名。

名勝

弘福寺：在順宅坊。節奉頒賜帑銀重修。

路程

一條舊官路，自順宅津次，至廣祿站，長柒里有奇。

一條小路，自莅所而西至順宅津次，長叁里。

一條小路，自莅所而西至安舍社，長叁里。

19a

廣澤府

府莅在平政縣順排總攀龍村。前面臨江，肆圍竹籬。通長陸拾丈捌尺，左右各長拾陸丈，前後各長玖丈玖尺。東際海，西沿山。南夾廣寧府豐祿縣界。北夾河靜道奇英縣界。東西相距五拾五里，有奇。南北相距壹百貳里。

兼理平政、明政貳縣，五總。

平政縣叁總：

順排總

順和總

屢登總

明政縣貳總：

順示總

順禮總

19b

統轄布澤、明化貳縣陸總貳源柒冊。

布澤縣五總：

高宰總

究馥總

完老總

蓮香總

河泊總

明化縣壹貳源柒冊：

上統總 金齡源 箕沙源 金屨冊

清朗冊 蕞蕞冊 麻能上社 麻能下冊

凶鄧冊 凶喔冊

氣候，風俗 合見省編

丁田賦稅

丁數：職色免差貳千五百捌拾貳員人，正納五千肆

百柒拾玖人。

兵額：京兵五百叁拾肆名，省兵玖百貳拾柒名。

田土：田壹萬五千貳百陸拾捌畝，陸高拾壹尺壹寸

肆分。土貳千叁百五拾肆畝玖尺。

稅錢壹萬肆千玖百叁拾壹貫五陌貳拾文。

稅粟壹萬壹千玖百五拾貳斛，拾陸升五合五勺貳

抄。

20a

物產

白鹽平政縣以下，平叁，燕窩，粗布，九孔螺，土

硃明政縣，桑湛子布澤縣以下，橄欖，南紙，黃

蠟明化縣以下，蜂蜜，竹藤、材木，犀角，象牙，

禹餘糧，墨魚平政、布澤貳縣皆有。

山

橫山平政縣以下。

雄山。

椒山。

鳥蹲山。

成湯山。

望拜山。

水域山。

磊雷山。

20b

硃山明政縣以下

壽齡山。

金榜山。

高邁山。

武源山。

龍鼻山。

三靈山布澤縣以下。

石跳山。

同黎山明化縣。

水

灑江汛口平政、布澤貳縣夾界。

桐溪平政縣以下。

水域溪。

洵江汛口。

嶼澳。

健溪明政縣以下。

壽齡江。

殊源江布澤縣以下。

里和汛口。

里仁汛口。

名勝

21a

玉星井平政縣以下。

文祠。

柳杏神女祠。

真靈峒明政縣以下。

雙忠祠。

仙師峒布澤縣。

丈人石明化縣。

路程

一條關報路，北自橫山關，徑灑江至豐祿縣界，長壹百貳里有奇。

一條小路，自府莅而上，接入源册諸蠻，西夾狎界。山行迂迴，約五陸日。

一條小路，自府莅由雄山汛，穿山徑蒞溪，至奇英縣界，^{21b}迂迴略肆拾貳里有奇。

一條小路，自府莅由健溪屯，徑木棉溪至奇英縣

界。迂曲險窄。行約壹日彊。

22a

平政縣

屬府兼理，府治在焉。其轄東至海，西夾明政縣界，南至江夾布澤縣界，北至橫山，夾河靜道奇英縣界。東西相距拾貳里，南北相距肆拾五里。

屬轄叁總，肆拾肆社、村、坊、庄、甲、邑

順排總，拾陸社、村、坊、甲：

順排社 景陽社 土坂社 丹砂社

小丹社 攀龍村 象山村 正直村

義娘村 良程村 秀鸞社 彌祿社

延福社 春橋村 美和上甲 外海坊

順和總，貳拾社、村、坊、庄：

從質社 和樂社 從理村 兼隆社

南嶺村 富祿村 廣洲村 僚山村

福橋村 雄山村 永山社 壽山社

北河村 澄海坊 綱兒坊 彌綸邑

水域庄 春和庄 和平甲 興祿甲。

屢登總，拾貳社、村、坊：

屢登社 雲雷社 祿田上坊 厚祿社

扶寧村 忠愛社 蘇舍社 芙蕾社

雲集社 東陽社 法偈社 嚮芳社

氣候，風俗合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差捌百貳拾柒員人。正納壹千捌百陸拾捌人。

兵額：京兵壹百陸拾貳名。省兵叁百名。

田土：田五千五百柒拾捌畝拾尺陸寸肆分。土五百

陸畝捌高拾肆尺貳寸貳分。

稅錢肆千五百叁拾五貫貳陌貳文。

23a

稅粟肆千陸百拾柒斛，柒升柒合陸勺貳抄玖撮。

物產

白鹽：產彌祿社。細軟明瑩，色味俱佳，勝於他處，有稅。

平叁：一名，產忠愛社，成湯山。葉有細毛，葩似

冬葵。芙蕾社人，每于正、貳月掘取。其布叁，

質勁而不脆，枯而不澤，亦猶清叁義叁之類，氣

力泄泊，無甚中用。

燕窠：產鳥蹲海，所在海民接梯取之，最為難險。

遞年肆月拾貳月採取，得亦無幾。

粗布：羅河、先禮、屢登、蘇舍等社皆有，均是粗

拙，只堪民家常服。

九孔螺：產鳥蹲海。水底泥淖處始有之，附石生。

海民以為佳味。永山社民例有採納，每為惡魚所

害，奉停。

23b 墨魚：產洵海。

山

橫山：在府莅東北，重峰疊巘，橫互至海。半領以北屬河靜。山脊設關，關上有碑亭，恭鐫聖製詩章。

雄山：在雄山村。山形迢遞，中有小路可通奇英縣轄。設汛更守。

椒山：在府莅東北。石山肖象刀褲，東望洵海。

烏蹲山：在府莅東北。山勢雄峙，南枕海濱，俗名龍觜山。

成湯山：在忠愛社地分，以下山勢高聳，肆旁產參。

望拜山：一名敬君山。相傳黎將屯兵於此，歲辰望拜故名。

水域山：在水域庄，水勢互北，與奇英縣接界。

磊雷山：在壽山海濱，此山與嶼澳相對左右。

嶼岬島：俗名燕島，又名羅島。在壽山海濱。

水

24a

灑江汛：一條大江，自蠻峒清朗山發源，西南流柒拾餘里，轉東南流，肆拾貳灘。經明化、明政貳縣，漸遠漸廣，達于海口。

桐溪：在雄山凹處迂迴數里，合流水域溪，達于洵

江汛。

水域溪：在水域庄，陸灘週迴數拾里，下達洵江。

洵江汛：江廣五拾肆丈，上通雄山諸溪，下達于海汛。

嶼澳：在嶼岬磊雷島間。自海岸至海岸至此長貳百拾陸丈。船漕常於此避風。

名勝

玉星井：在象山村。四旁沙岸，中間湧出一泓。水味極甘涼，四序不涸。相傳黎淳皇過彌綸海門，命秤諸水，惟此井水獨輕，乃命進御飲。

文祠：在攀龍村，平明二縣。文紳同造。

柳杏神女祠：在永山社，橫山之麓。神頗靈應。

路程

24b

一條小路，自明政縣界，經關報路，約拾里許。

一條小路，自府莅至橫山，約肆拾貳里。

一條小路，自官路沿灑江而上，夾布澤縣界，約一日程。

25a

明政縣

屬府兼理，無設莅所。其轄東北均夾平政縣界，西夾明化縣界，南夾布澤縣界。東西相距貳拾肆里，有奇。南北相距貳拾叁里。

屬轄貳總肆拾貳社、村、坊。

順示總，拾捌社、村、坊：

- 羅河社 表禮社 扶宅社 臨春社
- 文富社 壽齡上社 永祿村 永福村
- 和寧村 明禮社 延長村 先禮下村
- 先禮中村 先禮上村 壽齡下村 甲三村
- 內河坊 高牢坊

25b

順禮總，貳拾肆社、村、坊、庄：

- 先禮上社 先良社 先郎社 鳧涇社
- 琳瑯社 清水社 古港社 荔山上社
- 荔山下庄 春枚社 青山社 剛諫社
- 清水村 河公村 高邁坊 美垌坊
- 明澄庄 淵澄庄 大丹坊 樂郊庄
- 涇清社 涇潤社 涇澄社 樂山坊

氣候，風俗合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差陸百肆拾陸員人，正納壹千五百叁

拾叁人。

兵額：京兵壹百壹名，省兵叁百肆拾柒名。

田土：田肆千肆百捌拾玖畝，捌高五尺叁寸。土五百五拾陸畝，肆高陸尺捌寸五分。

稅錢肆千捌百玖拾貳貫，玖陌五拾貳文。

稅粟叁千陸百叁拾壹斛，拾升貳合捌勺五抄壹撮。

26a

物產

土硃：在樂郊庄。硃山稍多，但不光亮。

山

硃山：在樂郊庄。山產土硃。

壽齡山：在壽齡社。山勢聳翠。西連群山，隔江又

有三峰峻峙。

金榜山：在清水社。山石堆疊，形方如榜故名。

高邁山：在高邁坊。山勢迢遠，聳峻。乃一縣之鎮

山也。

武源山：在高邁坊。石山峻拔。東西相連數十峰。

南有道通上蠻冊，下有屯守，即武源屯。

龍鼻山：在鳧涇社。其山皆石似龍鼻故名。

水

健溪：原出奇英縣木綿溪，經古港社，合諸澗水，轉西，夾明化縣鳴琴庄，合流灑江溪。東今有屯

26b

守，即灑溪汛。

壽齡江：原出箕沙源，經高邁山江稍廣。又東與硃源江合，為古逢江。

名勝

真靈峒：在荔山上社。相傳古有仙女居峒中。至今社民祀之，祈禱頗應。

雙忠祠：在鳧涇社祠。黎功臣黃永祚及子永裕祠，前有雙忠廟，碑今存。

路程

一條小路，自明化縣界，傍江而下至平政縣界，約貳拾肆里。

一條小路，自古港社經健溪，夾奇英縣界。行約貳拾肆里有奇。

27a

布澤縣

縣莅在完老總，完老村。肆面竹籬。面各長貳拾五丈。東際海，西沿山，南夾豐祿縣界，北夾平政縣界。東西相距肆拾貳里，南北相距肆拾五里。

屬轄五總，五拾陸社、村、庄、坊。

完老總，拾社、村、庄、坊。

27b

蓮香總，拾肆社、村、庄、坊。

完老村	美祿村	里仁村	福寺村
南福庄	福祿村	武順庄	和悅庄
政和坊	福祿社		

蓮香社 芳蓮社中村 芳蓮社上村 東城社

俱合社 野闢庄 祿壽庄 橫涇社

嘉祿內坊 嘉祿外坊 定舍坊 林宅社

黃忠社 芳蓮社下村

完馥總，玖社、村、庄。

完馥村 天祿村 富禮村 典祿庄

巨稔村 喜悅村 順富庄 東高庄

姜河社

高牢總，拾柒社、村、庄、坊。

高牢社下村 小巴社 鄧提社

蒲溪社 高牢社中村 高牢社上村 富美社

富涇社 河門社 清凌庄 嘉昭庄

春山庄 峰衙庄 俱樂部 右江社

津洲坊 蓬萊坊

河泊總，陸村坊。

里仁南村 里仁北村 顯山坊 歸德村

里和村 清河村

28a

氣候，風俗合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差壹千陸拾陸員人。正納壹千捌百玖拾叁人。

兵額：京兵貳百陸拾柒名。省兵貳百肆拾名。

田土：田叁千玖百肆畝貳尺肆寸貳分，土捌百陸拾

柒畝陸高五尺肆寸玖分。

稅錢肆千肆百貳貫壹陌捌文。

稅粟貳千柒百玖拾柒斛，貳拾五升叁合肆勺壹抄。

物產

桑湛酒：在完老總，酢作酒味最美。其樹似桑非真

桑也，不可入藥。有貢。

烏橄欖子：在完老總。醃熟。有貢。

南紙：在完老村。

28b

墨魚：里和、里仁諸村皆有。

山

三靈山：在蓮香、完馨、高牢三總夾界。山高聳，

特出群峰之上。林莽深幽，人跡罕到。

石跳山：在里和村海濱沙岸。山下群石嶙峋，一隔

一起，半落水間，箇箇回頭，望似萬蟾爭躍，自

海登山俗號石跳。

水

硃源江：源出峰衙諸山，東北流注灑江。

里和汛：在里和村。過里和舊橋，到顯山坊山分而止。汛口小狹。

里仁汛：在里仁村海分，汛口小狹。

名勝

29a

仙師峒：在峰衙庄地分。峒中石乳下垂如霓裳羽衣。有石三座像人形。社民奉祀、祈雨屢應，經蒙封贈。峒口有泉通硃源江可容小舟出入。峒外左邊一石，堆宛似棋盤。

路程

一條小路，自縣莅至峰衙庄山分，長約肆拾里。

一條小路，自巨稔村至豐祿縣界，長約叁拾五里。

30a

明化縣

縣新設。權即廣巡屯為莅。在上流總同黎坊。方樣廣壹畝零，築土壘，高肆尺餘，上編竹為籬。其轄東夾明政縣界，西夾犴蠻，南夾布澤縣界，北夾又安省香溪縣賽沛縣轄，均是林分。灌莽叢離，險阻迂迴，丈里難度。

屬轄壹總，貳拾社、村、坊，貳源柒冊現奉改設總社未

清。

上流總，貳拾社、村、坊：

膏澤社 石山社 鐵山社 同江坊

上富坊 同愛坊 保世坊 大和坊

稍豐坊 玄狃坊 鳴琴外坊 鳴琴內坊

同歌坊 春耕坊 同黎坊 同幫坊

娑心坊 三登坊 同蕪坊 鳴琴庄

貳源：

金齡源 箕沙源

柒冊：

金屨冊 清朗冊 蕞蕞冊 麻能上册

麻能下冊 凶鄧冊 凶喔冊

氣候，風俗

合見省編。

丁田賦稅

丁數：職色免差肆拾叁員人。正納壹百捌拾五人。

兵額：京兵肆名。省兵肆拾名。

田土：田壹千貳百玖拾陸畝，柒高柒尺柒寸捌分。

土肆百貳拾叁畝，拾貳尺肆寸肆分。

稅錢壹千壹百壹貫，貳陌拾捌文。

稅粟玖百五斛，貳拾五升壹合陸勺叁抄。

物產

31a

材木藤竹

黃蠟產在二源七冊，有稅以下。

蜂蜜

犀角

象牙原有稅，嗣以物非常得。遞年無以經納，民情叫苦。經

蒙折納錢文。

禹餘糧遇有商船兌買下港征稅。

山，水

縣轄群山連接，層巖疊嶂，溪澗交流。但在蠻陬僻

遠，無有名跡可錄。

名勝

丈人石：在大和坊。江有巨石一高五陸尺，如人

形，峙立水中，俯瞰晴流，俗名立翁。舟行過此

戒恐，焚金香祀之。

路程

31b

一條小路，自莅所東至明政縣界，行程約半日。

一條小路，自莅所西至螞汛，通獐蠻。山行約五陸

日。

一條小路，自莅所南至凶鄧冊。行程約壹日疆。

一條小路，自莅所北至又安寨沛地分。行程約壹

日。

